

Phụ lục I**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP VÀ KIỂM LÂM, LĨNH VỰC BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC THUỘC PHẠM VI NGHỊ ĐỊNH SỐ 63/2010/NĐ-CP**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2405 /QĐ-BNNMT ngày 27 tháng 06 năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)*

PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**1. Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường**

STT	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
A. Thủ tục hành chính cấp trung ương			
1	Cấp thay thế giấy phép CITES	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Cơ quan quản lý CITES Việt Nam
B. Thủ tục hành chính cấp tỉnh			
1	Thu hồi giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học trong trường hợp cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học đề nghị thu hồi giấy chứng nhận	Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học	Sở Nông nghiệp và Môi trường; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
2	Quy trình thực hiện thả lại loài động vật nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ nuôi sinh sản tại cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học	Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học	Sở Nông nghiệp và Môi trường
3	Cấp lại mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục Công ước CITES	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Cơ quan Kiểm lâm cấp tỉnh; Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh.

2. Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên TTHC được sửa đổi, bổ sung, thay thế (tên cũ)	Tên TTHC sửa đổi, bổ sung, thay thế (tên mới)	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
A. Thủ tục hành chính cấp trung ương						
1	1.008671	Thẩm định hồ sơ đề nghị đưa vào hoặc đưa ra khỏi Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ	Xử lý hồ sơ đề xuất sửa đổi, bổ sung loài trong Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm	Điều 5 Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Lâm nghiệp và Kiểm lâm; Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học	Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm; Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học; Bộ Nông nghiệp và Môi trường
2	1.003903	Cấp Giấy phép CITES xuất khẩu, tái xuất khẩu mẫu vật các loài động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc các Phụ lục CITES	Cấp giấy phép CITES xuất khẩu, tái xuất khẩu mẫu vật các loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục Công ước CITES	Điều 29 Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Cơ quan quản lý CITES Việt Nam
3	1.003578	Cấp Giấy phép CITES nhập khẩu mẫu vật các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc các Phụ lục CITES	Cấp giấy phép CITES nhập khẩu mẫu vật các loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục Công ước CITES	Điều 30 Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Cơ quan quản lý CITES Việt Nam

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên TTHC được sửa đổi, bổ sung, thay thế (tên cũ)	Tên TTHC sửa đổi, bổ sung, thay thế (tên mới)	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
4	1.003532	Cấp Giấy phép CITES nhập nội từ biên mẫu vật động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục I và II CITES	Cấp giấy phép CITES nhập nội từ biên mẫu vật loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục I, II Công ước CITES	Điều 31 Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Cơ quan quản lý CITES Việt Nam
B. Thủ tục hành chính cấp tỉnh						
1	1.008672	Cấp giấy phép khai thác loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ	Cấp giấy phép khai thác mẫu vật loài nguy cấp, quý, hiếm từ tự nhiên	Điều 10 Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Lâm nghiệp và Kiểm lâm; Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học	Cơ quan chuyên môn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao giải quyết thủ tục hành chính
2	1.008675	Cấp giấy phép trao đổi, mua, bán, tặng cho, thuê, lưu giữ, vận chuyển mẫu vật của loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ	Cấp giấy phép trao đổi, tặng cho mẫu vật của loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ	Điều 13 Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học	Sở Nông nghiệp và Môi trường
3	1.008682		Cấp Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học	Điều 21 Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ	Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học	Sở Nông nghiệp và Môi trường

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên TTHC được sửa đổi, bổ sung, thay thế (tên cũ)	Tên TTHC sửa đổi, bổ sung, thay thế (tên mới)	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
		Cấp Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học		trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường		
4	1.004819	Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm I và động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục I CITES	Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục Công ước CITES	Điều 26 Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Lâm nghiệp và Kiểm lâm.	Cơ quan Kiểm lâm cấp tỉnh; Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh
C. Thủ tục hành chính cấp xã						
1	1.012922	Lập biên bản kiểm tra hiện trường xác định nguyên nhân, mức độ thiệt hại rừng trồng	Lập biên bản kiểm tra hiện trường xác định nguyên nhân, mức độ thiệt hại rừng trồng	Khoản 8 Điều 12 Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Cơ quan chuyên môn cấp xã được giao
2	1.012531	Hỗ trợ tín dụng đầu tư trồng rừng gỗ lớn đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân	Hỗ trợ tín dụng đầu tư trồng rừng gỗ lớn đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân	Khoản 6 Điều 12 Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ	Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Ủy ban nhân dân cấp xã

3. Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
A. Thủ tục hành chính cấp trung ương					
1	1.000009	Cấp ấn phẩm Chứng chỉ CITES xuất khẩu mẫu vật lưu niệm	Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Lâm nghiệp và Kiểm lâm.	Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam
2	1.003452	Cấp Chứng chỉ CITES mẫu vật tiền Công ước mẫu vật các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc các Phụ lục CITES	Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Lâm nghiệp và Kiểm lâm.	Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam
B. Thủ tục hành chính cấp tỉnh					
1	1.004815	Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm Nhóm II và động vật, thực vật	Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Lâm nghiệp và Kiểm lâm.	Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh; Cơ quan Kiểm lâm cấp tỉnh

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định việc bãi bỏ thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
		hoang dã nguy cấp thuộc Phụ lục II và III CITES			

PHẦN II. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TRUNG ƯƠNG

1. Tên thủ tục: Xử lý hồ sơ đề xuất sửa đổi, bổ sung loài trong Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm

1.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Nộp hồ sơ

Tổ chức, cá nhân đề nghị đưa vào hoặc đưa ra khỏi Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm; loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ nộp hồ sơ nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng.

- Bước 2: Kiểm tra hồ sơ

Cơ quan được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường giao tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ, trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản.

- Bước 3: Thẩm định hồ sơ

Trong thời hạn ba mươi (30) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan chuyên môn được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường giao giải quyết thủ tục hành chính trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường thành lập Hội đồng thẩm định và tiến hành thẩm định hồ sơ.

- Bước 4: Tổng hợp kết quả thẩm định và thông báo cho tổ chức, cá nhân

Trong thời hạn năm (05) ngày làm việc, kể từ ngày có kết quả thẩm định, Cơ quan chuyên môn được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường giao giải quyết thủ tục hành chính thực hiện các công việc: (1) thông báo cho tổ chức, cá nhân kết quả hồ sơ đề xuất; (2) gửi văn bản đề nghị đưa loài vào hoặc đưa ra khỏi Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm; loài được ưu tiên bảo vệ kèm theo hồ sơ và kết quả thẩm định của Hội đồng tới Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường để xem xét quyết định việc đưa loài vào hoặc đưa ra khỏi Danh mục.

1.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng.

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Hồ sơ gồm:

- Đơn đề xuất sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường (01 bản chính);

- Báo cáo đề xuất sửa đổi, bổ sung loài trong Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm theo Mẫu số 02 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường (01 bản chính).

b) Số lượng: 01 bộ hồ sơ.

1.4. Thời hạn giải quyết: 35 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ.

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân

1.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

+ Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm thẩm định hồ sơ đề xuất sửa đổi, bổ sung loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm.

+ Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học thẩm định hồ sơ đề xuất sửa đổi, bổ sung loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ.

- Thẩm quyền quyết định: Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Hồ sơ và kết quả thẩm định của Hội đồng trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường để xem xét quyết định việc đưa loài vào hoặc đưa ra khỏi Danh mục loài được ưu tiên bảo vệ.

1.8. Phí, lệ phí: Không thu phí.

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đơn đề xuất sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

- Báo cáo đề xuất sửa đổi, bổ sung loài trong Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm theo Mẫu số 02 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.

1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Điều 38 Luật Đa dạng sinh học năm 2008;

- Điều 8 Nghị định số 160/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ về tiêu chí xác định loài và chế độ quản lý loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ;

- Điều 41 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

- Điều 5 Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm; nuôi động vật rừng thông thường và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

Mẫu đơn đề xuất sửa đổi, bổ sung danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm
(Ban hành kèm theo Phụ lục II Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG
DANH MỤC LOÀI NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM

Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và Môi trường

1. Tên và địa chỉ:

- *Tên tổ chức, cá nhân đề nghị:*
- *Địa chỉ:*
- *Điện thoại:*
- *Email (nếu có):*

2. Nội dung đề nghị:

- Tên loài đề xuất: *(tên thông thường và tên khoa học).*
- Lý do đề xuất:
- Đánh giá mức độ đáp ứng các tiêu chí quy định tại Điều 4 Nghị định của Chính phủ quy định về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp. :

3. Tài liệu kèm theo

- Báo cáo khoa học về loài đề xuất.
- Các tài liệu nghiên cứu, đánh giá liên quan (nếu có).

Địa điểm, ngày tháng năm

Tổ chức/cá nhân đề xuất
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu đơn đề xuất sửa đổi, bổ sung danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm
(Ban hành kèm theo Phụ lục II Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG LOÀI TRONG DANH MỤC LOÀI NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên tổ chức/cá nhân đề xuất:
2. Địa chỉ:
3. Số điện thoại:

II. NỘI DUNG BÁO CÁO

1. Tên loài

- Tên tiếng Việt (tên phổ thông):
- Tên địa phương (nếu có):
- Tên khoa học:

2. Đánh giá hiện trạng

2.1. Về phạm vi

- Phạm vi phân bố (*ghi rõ thông tin về phạm vi phân bố được ghi nhận/ công bố mà đơn vị/tổ chức/cá nhân đề xuất biết, có thể sử dụng bản đồ để mô tả mô tả chi tiết vị trí địa lý khu vực, diện tích, vùng phân bố, xây dựng bản đồ sử dụng hệ tọa độ VN 2000*):

- + Diện tích phân bố:
- + Khu vực địa lý (địa giới hành chính):
- + Tại khu vực vùng đệm Khu bảo tồn thiên nhiên:
- + Tại khu vực khác (đề nghị ghi rõ địa chỉ, mô tả địa điểm)...
- Các thông tin khác (nếu có):

2.2. Về số lượng cá thể

- Ước tính số lượng cá thể (*đề nghị nêu số lượng cá thể, quần thể, tiểu quần thể ước tính được ghi nhận hoặc công bố mà tổ chức/cá nhân đề xuất biết/ghi nhận được trong quá trình điều tra, nghiên cứu của tổ chức/cá nhân hoặc ở các tài liệu có liên quan, có thể trích dẫn nguồn thông tin ở dạng footnote hoặc cho vào tài liệu tham khảo*):

- + Tổng số lượng cá thể (*đề nghị ghi rõ các thông tin liên quan như ghi nhận ở đâu, quy mô bao nhiêu...*):
- + Số lượng tiểu quần thể (số lượng cá thể trong một đàn, tổng số đàn ... *nếu có được ghi nhận*):

- Đánh giá số lượng cá thể (tăng, giảm... *nếu được ghi nhận/công bố hoặc nhận định/đánh giá của tổ chức/cá nhân đề xuất trên cơ sở thông tin/kinh nghiệm của mình*):

+ Ghi rõ số lượng cá thể tăng hay giảm so với thời điểm 5 năm trước kể từ thời điểm đánh giá (*nếu có thông tin công bố/đánh giá hoặc có thể ghi cụ thể các thông tin liên quan được ghi nhận theo nhận định/đánh giá của tổ chức/cá nhân đề xuất*):

+ Thời gian gần đây nhất ghi nhận sự xuất hiện của loài trên địa bàn:

2.3. Điều kiện sống và tình trạng nơi sinh sống của loài

- Điều kiện sống/tình trạng nơi sống trong tự nhiên thường xuyên hoặc theo mùa của loài (*ghi cụ thể các thông tin liên quan được công bố/ghi nhận hoặc theo nhận định/đánh giá của tổ chức/cá nhân đề xuất*):

+ Diện tích có đủ cho loài sinh sống, phát triển:

+ Loài có bị ảnh hưởng, tác động do biến đổi khí hậu:

+ Nguồn thức ăn có đảm bảo:

+ Môi trường sống có đảm bảo:

- Các thông tin khác (*đề nghị ghi tất cả các thông tin khác có liên quan được ghi nhận/công bố về loài mà tổ chức/cá nhân đề xuất biết mà chưa được nêu ở các mục nêu trên*):

2.4. Đặc điểm và giá trị của loài

- Đặc tính cơ bản (*đặc điểm sinh vật học*)

- Tính đặc hữu (*ghi rõ là loài đặc hữu hay không phải loài đặc hữu*):

- Giá trị đặc biệt (*Giá trị về: khoa học, y tế, khoa học, kinh tế, sinh thái, cảnh quan, môi trường hoặc văn hóa - lịch sử*):

2.5. Mức độ bị đe dọa tuyệt chủng của loài

- Sự suy giảm quần thể:

- Tình trạng nơi cư trú (diện tích nhỏ/bị chia cắt):

- Tình trạng buôn bán, sử dụng (*nêu các thông tin liên quan được công bố/hoặc ghi nhận bao gồm cả các vụ buôn bán được phát hiện, bắt giữ và sử dụng loài và sản phẩm của loài mà tổ chức/cá nhân đề xuất biết*):

- Tình hình khai thác, săn bắt (*nêu rõ mức độ khai thác trong thời gian gần đây hoặc nhận định/đánh giá/nghiên cứu của tổ chức/cá nhân đề xuất dựa trên các thông tin/vụ việc được phát hiện và tài liệu có liên quan*):

- Mức độ phân hạng trong Sách đỏ Việt Nam, Danh mục đỏ IUCN cập nhật gần nhất; Phụ lục Công ước CITES, Danh mục khác có liên quan):

2.6. Chế độ quản lý, bảo vệ hoặc chế độ quản lý đặc thù khác

- Dự án bảo tồn loài đã và đang thực hiện (*nêu rõ tên dự án, thời gian thực hiện, hoạt động triển khai, kết quả đạt được của các dự án liên quan đã và đang triển khai mà tổ chức/cá nhân đề xuất biết*):

- Chương trình nghiên cứu bảo tồn (nếu có):

- Chương trình nghiên cứu bảo tồn nên bổ sung chương trình khai thác và phát triển nguồn gen (nếu có):

- Tình trạng gây nuôi tại địa phương (*nêu cụ thể loại hình là: hộ gia đình tự phát, trang trại, gây nuôi bảo tồn hay gây nuôi thương mại...nếu có*):

- Các hình thức, chế độ quản lý đặc thù khác (nếu có):

- Các mối đe dọa:

+ Mất môi trường sống:

+ Săn bắt, khai thác quá mức (*nêu nhận định/đánh giá của tổ chức/cá nhân đề xuất trên cơ sở thông tin/kinh nghiệm của mình bao gồm cả các vụ việc cụ thể được ghi nhận*):

+ Buôn bán, tiêu thụ trái phép (*nêu nhận định/đánh giá của tổ chức/cá nhân đề xuất trên cơ sở thông tin/kinh nghiệm của mình bao gồm cả các vụ việc cụ thể được ghi nhận*):

+ Các mối đe dọa khác:

2.7. Các ý kiến/thông tin khác có liên quan (*đề nghị ghi tất cả các thông tin khác có liên quan được ghi nhận/công bố/nghiên cứu/đánh giá về loài mà tổ chức/cá nhân đề xuất biết nhưng chưa được nêu ở các mục nêu trên*):

3. Đánh giá mức độ đáp ứng tiêu chí:

Địa điểm, ngày tháng năm

Tổ chức/cá nhân đề xuất

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Lưu ý:

+ Thông tin về từng loài được thể hiện trên một phiếu cung cấp thông tin;

+ Các số liệu, dẫn liệu đều phải có nguồn trích dẫn cụ thể.

2. Tên thủ tục: Cấp giấy phép CITES xuất khẩu, tái xuất khẩu mẫu vật các loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục Công ước CITES

2.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Nộp hồ sơ

Tổ chức, cá nhân gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 hồ sơ tới Cơ quan quản lý CITES Việt Nam. Trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường điện tử thực hiện theo quy định của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử

- Bước 2: Kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ

Cơ quan quản lý CITES Việt Nam kiểm tra hồ sơ và trả lời ngay tính hợp lệ của thành phần hồ sơ đối với hồ sơ nộp trực tiếp, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đối với hồ sơ nộp qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử; trường hợp hồ sơ chưa đủ thành phần theo quy định, thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân và nêu rõ lý do.

- Bước 3: Xử lý hồ sơ

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan quản lý CITES Việt Nam cấp giấy phép CITES.

Trường hợp cần tham vấn về ảnh hưởng của việc xuất khẩu, tái xuất khẩu tới sự tồn tại của loài hoặc cần kiểm tra thực tế trước khi cấp phép khi có thông tin nghi ngờ về tính hợp pháp của mẫu vật, Cơ quan quản lý CITES Việt Nam lấy ý kiến của Cơ quan Khoa học CITES Việt Nam hoặc tham vấn với cơ quan quản lý chuyên ngành để xác minh trước khi cấp phép; thời hạn cấp phép 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

Trường hợp không cấp giấy phép CITES, Cơ quan quản lý CITES Việt Nam thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân.

- Bước 4: Trả kết quả

Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày cấp giấy phép CITES, Cơ quan quản lý CITES Việt Nam trả giấy phép cho tổ chức, cá nhân đề nghị.

2.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử

2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Hồ sơ gồm:

a) Bản chính đề nghị cấp giấy phép CITES theo Mẫu số 32 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường

b) Bản sao bảng kê lâm sản có xác nhận của cơ quan kiểm lâm sở tại theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân hoặc bản sao Giấy xác nhận nguồn gốc thủy sản theo quy định của pháp luật thủy sản.

c) Trường hợp xuất khẩu, tái xuất khẩu mẫu vật khai thác từ tự nhiên phục vụ nghiên

cứu khoa học, quan hệ đối ngoại: Ngoài thành phần hồ sơ quy định tại điểm a và điểm b nêu trên, nộp thêm bản sao văn bản ký kết về chương trình hợp tác nghiên cứu khoa học; văn bản xác nhận quà biếu, tặng ngoại giao do cơ quan có thẩm quyền xác nhận đối với trường hợp phục vụ quan hệ đối ngoại;

d) Trường hợp xuất khẩu, tái xuất khẩu mẫu vật thuộc Phụ lục I Công ước CITES, trừ mẫu vật thuộc Phụ lục I có nguồn gốc từ cơ sở đã đăng ký mã số với Ban Thư ký CITES: Ngoài thành phần hồ sơ quy định tại điểm a và điểm b nêu trên, nộp thêm bản sao giấy phép nhập khẩu do Cơ quan quản lý CITES nước nhập khẩu cấp;

đ) Trường hợp xuất khẩu, tái xuất khẩu mẫu vật sống phục vụ triển lãm, biểu diễn xiếc: Ngoài thành phần hồ sơ quy định tại điểm a và điểm b nêu trên, nộp thêm bản sao quyết định cử đi tham dự triển lãm, biểu diễn xiếc ở nước ngoài của cơ quan có thẩm quyền hoặc giấy mời tham dự của tổ chức nước ngoài.

- Số lượng: 01 bộ hồ sơ.

2.4. Thời hạn giải quyết:

- Trường hợp không tham vấn: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ

- Trường hợp tham vấn: 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân

2.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cơ quan quản lý CITES Việt Nam.

2.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Giấy phép CITES Mẫu số 31 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

2.8. Phí, lệ phí: Không quy định

2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đề nghị cấp giấy phép CITES theo Mẫu số 32 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường

2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

Trường hợp xuất khẩu mẫu vật là vật dụng thuộc sở hữu của cá nhân, hộ gia đình (là mẫu vật có nguồn gốc từ động vật, thực vật hoang dã hợp pháp, không bao gồm mẫu vật sống) với số lượng từ 5 mẫu vật trở lên không cùng chủng loại, tổ chức, cá nhân thực hiện trình tự, thủ tục theo quy định về cấp giấy phép CITES xuất khẩu, tái xuất khẩu mẫu vật các loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục Công ước CITES

2.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Lâm nghiệp 2017;

- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

- Điều 29, Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Mẫu Giấy phép Cites

(Ban hành kèm theo Phụ lục II Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

MẪU GIẤY PHÉP CITES

 CONVENTION ON INTERNATIONAL TRADE IN ENDANGERED SPECIES OF WILD FAUNA AND FLORA		VIET NAM CITES MANAGEMENT AUTHORITY VIET NAM FORESTRY ADMINISTRATION MINISTRY OF AGRICULTURE AND RURAL AFFAIRS No. 116a, Tran Dinh, Nam Tu Liem Dist, Ha Noi Viet Nam (Dist. 2, Ngoc Hoa, Ho Dinh Dist, Ha Noi, Viet Nam)		QR Code/ Barcode AQ (00) M1 1908															
CITES Permit <i>Gấy phép CITES</i>		☐ Export/ <i>Xuất khẩu</i> ☐ Import/ <i>Nhập khẩu</i> ☐ Re-Export/ <i>Tái xuất khẩu</i> ☐ Other/ <i>Khác:</i>		1. Permit No.: VVNNYYYY/NNI¹ <i>Hồ Gấy phép</i>															
		2. Valid until: dd/mm/yyyy <i>Gi hạn sử dụng</i>																	
3. Importer (name, address, country): <i>Nhà nhập khẩu (tên, địa chỉ, quốc gia)</i>		4. Exporter/Re-exporter (name, address, country): <i>Nhà xuất khẩu/ Nhà tái xuất khẩu (tên, địa chỉ, quốc gia)</i>																	
5. Special conditions: <i>Các điều kiện đặc biệt:</i>																			
6. Purpose: <i>Mục đích:</i>																			
No. / ST	7. Scientific name and common name: <i>Tên khoa học và Tên thông thường</i>	8. Description: <i>Mô tả về loài vật</i>	<table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td style="width: 15%;"> 9. Appendix & Source: <i>Phụ lục & Nguồn gốc</i> </td> <td style="width: 30%;"> 10. Quantity & Unit: <i>Số lượng & Đơn vị tính</i> </td> <td style="width: 15%;"> 11 & 11a. Country of Origin² & Last Re-export, Permit No. & Date: <i>Quốc gia xuất xứ & Tên nước tái xuất, Giấy phép nhập, ngày cấp</i> </td> <td style="width: 40%;"> 12. No. of Operation³ or Date of Acquisition³ <i>Số tài sản về/ Ngày Acquisition của được nhập xứ</i> </td> </tr> <tr> <td> </td> <td> </td> <td> </td> <td> </td> </tr> <tr> <td> </td> <td> </td> <td> </td> <td> </td> </tr> <tr> <td> </td> <td> </td> <td> </td> <td> </td> </tr> </table>	9. Appendix & Source: <i>Phụ lục & Nguồn gốc</i>	10. Quantity & Unit: <i>Số lượng & Đơn vị tính</i>	11 & 11a. Country of Origin² & Last Re-export, Permit No. & Date: <i>Quốc gia xuất xứ & Tên nước tái xuất, Giấy phép nhập, ngày cấp</i>	12. No. of Operation³ or Date of Acquisition³ <i>Số tài sản về/ Ngày Acquisition của được nhập xứ</i>												
9. Appendix & Source: <i>Phụ lục & Nguồn gốc</i>	10. Quantity & Unit: <i>Số lượng & Đơn vị tính</i>	11 & 11a. Country of Origin² & Last Re-export, Permit No. & Date: <i>Quốc gia xuất xứ & Tên nước tái xuất, Giấy phép nhập, ngày cấp</i>	12. No. of Operation³ or Date of Acquisition³ <i>Số tài sản về/ Ngày Acquisition của được nhập xứ</i>																
12. This permit is issued by/ <i>Gấy phép này được cấp bởi:</i>																			
Place/ <i>Nơi cấp</i>		Date/ <i>Ngày cấp</i>																	
Signature or E-signature, Seal / <i>Chữ ký hoặc Chữ ký điện tử, đóng dấu</i>																			
For Customs only/ <i>Chỉ dành cho Cơ quan Hải quan</i>																			
13. Export/Import Emburment⁴ <i>Số hàng hóa xuất/nhập khẩu:</i>																			
14. Bill of lading/ Air waybill number⁵ <i>Số vận đơn:</i>																			
No./ST	Quantity/ <i>Số lượng</i>																		
Port/ <i>Cảng</i>		Date/ <i>Ngày</i>																	
Name, Title, Signature, Seal / <i>Tên, chức danh & Chữ ký đóng dấu</i>																			

EXPLANATIONS: CHÚ GIẢI

- [illegible]

Mẫu Đơn đề nghị cấp Giấy phép Cites

(Ban hành kèm theo Phụ lục II Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP CITES/ SAMPLE REQUEST FOR CITES
PERMIT**

Kính gửi:

1. Tên tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép/ *Name of requesting organization, individual:*

2. Địa chỉ, điện thoại/ *Address, cellphone/telephone number:*

- Tổ chức: Địa chỉ trụ sở, số, ngày đăng ký kinh doanh, số điện thoại liên hệ/
Organization: Address of head office, Business registration number, date of issue and cellphone/telephone number:.....

- Cá nhân: Địa chỉ thường trú, điện thoại và số căn cước công dân hoặc hộ chiếu hoặc số định danh cá nhân/ *Individual: Permanent Address, cellphone/telephone number and citizen identification card or passport number or personal identification number:*

3. Nội dung đề nghị/ *Request:*

☐ Cấp giấy phép CITES/*Request for CITES permit:*

☐ Nhập khẩu/*Import*

☐ Xuất khẩu/*Export*

☐ Tái xuất khẩu/*Re-export*

☐ Cấp thay thế giấy phép CITES/ *Request for replaced CITES permit* (Lý do/Reason:

☐ Giấy phép CITES bị hỏng/ *CITES permit is damaged*

☐ Giấy phép CITES có sai sót/ *CITES permit is incorrect*)

☐ Cấp giấy phép CITES nhập nội từ biển/*Request for introduction from the sea CITES permit*

4. Tên loài/ *Name of species*

- Tên khoa học (tên La tinh)/ *Scientific name:*.....

- Tên tiếng Anh, tiếng Việt/ *Common name (English, Vietnamese):*

- Số lượng (bằng chữ: ...)/ *Quantity (in words:):*

- Đơn vị (con, kg, mảnh, chiếc...)/ *Unit (individual, kg, piece...):*

- Mục đích của việc đề nghị cấp giấy phép, chứng chỉ CITES/ *Purpose of request for CITES permit:*

5. Số lượng giấy phép/ chứng chỉ đề nghị/ *Number of permit requested*:
6. Nguồn gốc mẫu vật/ *Origin of specimens*:
7. Mô tả chi tiết (kích cỡ, tình trạng, loại sản phẩm...)/ *Detailed description (size, status, type of products...)*:... ..
8. Tên và địa chỉ của tổ chức, cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu bằng tiếng Việt và tiếng Anh (nếu phù hợp)/ *Name and address of exporting and importing organization, individual in Vietnamese and in English (if any)*:.....
9. Thời gian dự kiến xuất khẩu, nhập khẩu (đối với đề nghị cấp giấy phép CITES)/ *Expected exporting, importing time*:

Tôi xin cam đoan việc khai báo trên đây là đúng và xin chịu trách nhiệm trước pháp luật/ *I hereby certify that the above declared information is true and shall take responsibility before the laws.*

Địa điểm/place ... Ngày/date ... tháng/month ... năm/year ...

Ký tên/Signature

*(Tổ chức: ghi rõ họ, tên, chức vụ của người đại diện và đóng dấu;
cá nhân: ghi rõ họ, tên)/*

*(Organization: specify full name, position of the authorized person
and stamp; Individual: specify fullname).*

3. Tên thủ tục: Cấp giấy phép CITES nhập khẩu mẫu vật các loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục Công ước CITES

3.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Nộp hồ sơ

Tổ chức, cá nhân gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 hồ sơ tới Cơ quan quản lý CITES Việt Nam. Trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường điện tử thực hiện theo quy định của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử

- Bước 2: Kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ

Cơ quan quản lý CITES Việt Nam kiểm tra hồ sơ và trả lời ngay tính hợp lệ của thành phần hồ sơ đối với hồ sơ nộp trực tiếp, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đối với hồ sơ nộp qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử; trường hợp hồ sơ chưa đủ thành phần theo quy định, thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân và nêu rõ lý do;

- Bước 3: Xử lý hồ sơ

Trường hợp 1:

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan quản lý CITES Việt Nam cấp giấy phép CITES nhập khẩu.

Trường hợp 2:

Thời hạn xử lý hồ sơ trong trường hợp cần tham vấn: không quá 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cụ thể như sau:

- Tham vấn cơ quan có liên quan của nước xuất khẩu, tái xuất khẩu:

Trường hợp nhập khẩu mẫu vật có nguồn gốc từ các quốc gia xuất khẩu thuộc vùng địa lý không tích cực theo pháp luật về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản hoặc có thông tin giấy phép xuất khẩu, tái xuất khẩu là giả mạo hoặc giấy phép xuất khẩu, tái xuất khẩu có dấu hiệu tẩy xóa, chỉnh sửa, Cơ quan quản lý CITES Việt Nam thực hiện tham vấn cơ quan cấp giấy phép CITES xuất khẩu, tái xuất khẩu về các thông tin liên quan đến giấy phép xuất khẩu, tái xuất khẩu.

Trường hợp tham vấn với cơ quan có liên quan của nước xuất khẩu, tái xuất khẩu: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan quản lý CITES Việt Nam gửi tham vấn qua thư điện tử.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả tham vấn của cơ quan cấp giấy phép CITES xuất khẩu, tái xuất khẩu, Cơ quan quản lý CITES Việt Nam thực hiện cấp giấy phép cho tổ chức, cá nhân hoặc từ chối cấp phép, nêu rõ lý do bằng văn bản.

Trường hợp quá 09 ngày làm việc, kể từ ngày tham vấn Cơ quan quản lý CITES Việt Nam không nhận được kết quả tham vấn của cơ quan cấp giấy phép CITES xuất khẩu, tái xuất khẩu, Cơ quan quản lý CITES Việt Nam thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân đồng thời trả lại hồ sơ.

- Tham vấn Cơ quan Khoa học CITES Việt Nam

Trường hợp nhập khẩu mẫu vật là động vật sống lần đầu tiên nhập khẩu vào Việt Nam, Cơ quan quản lý CITES Việt Nam thực hiện tham vấn Cơ quan Khoa học CITES Việt Nam về ảnh hưởng của việc nhập khẩu đối với môi trường tại Việt Nam

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan quản lý CITES Việt Nam gửi văn bản tham vấn đến Cơ quan Khoa học CITES Việt Nam.

Trong thời hạn 09 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản của Cơ quan quản lý CITES Việt Nam, cơ quan Khoa học CITES có trách nhiệm trả lời bằng văn bản.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả tham vấn của cơ quan Khoa học CITES Việt Nam, Cơ quan quản lý CITES Việt Nam thực hiện cấp giấy phép cho tổ chức, cá nhân hoặc từ chối cấp phép, nêu rõ lý do bằng văn bản.

- Bước 4: Trả kết quả

Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày cấp giấy phép CITES, Cơ quan quản lý CITES Việt Nam trả giấy phép cho tổ chức, cá nhân đề nghị

3.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử.

3.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Hồ sơ gồm:

a) Bản chính Đề nghị cấp giấy phép theo Mẫu số 32 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

b) Bản sao giấy phép CITES xuất khẩu, tái xuất khẩu do Cơ quan quản lý CITES của nước xuất khẩu, tái xuất khẩu cấp đối với loài thuộc Phụ lục II, III Công ước CITES, loài thuộc Phụ lục I Công ước CITES có nguồn gốc từ nuôi, trồng đã được đăng ký mã số với Ban Thư ký CITES;

c) Trường hợp nhập khẩu mẫu vật thuộc Phụ lục I có nguồn gốc từ tự nhiên không vì mục đích thương mại: Ngoài thành phần hồ sơ quy định tại điểm a, nộp thêm mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng đối với mẫu vật sống và bản sao của một trong những tài liệu sau: Văn bản ký kết về chương trình hợp tác nghiên cứu khoa học do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đối với trường hợp nghiên cứu khoa học hoặc văn bản xác nhận quà biếu, tặng ngoại giao do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đối với trường hợp phục vụ ngoại giao hoặc giấy mời tham gia triển lãm, biểu diễn xiếc của cơ quan có thẩm quyền đối với trường hợp phục vụ triển lãm;

d) Trường hợp nhập khẩu động vật sống để nuôi: ngoài thành phần hồ sơ quy định tại điểm a, điểm b, nộp thêm bản sao mã số cơ sở nuôi hoặc Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học;

đ) Trường hợp nhập khẩu mẫu vật từ quốc gia không phải là thành viên Công ước CITES: bản sao giấy phép xuất khẩu, tái xuất khẩu do Cơ quan có thẩm quyền nước xuất khẩu cấp;

e) Trường hợp trao đổi, trả lại mẫu vật giữa hai quốc gia: văn bản của Cơ quan

quản lý CITES nước xuất khẩu, tái xuất khẩu về việc trao đổi, trả lại mẫu vật cho quốc gia xuất xứ.

b) Số lượng: 01 bộ hồ sơ

3.4. Thời hạn giải quyết:

- Trường hợp không tham vấn: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ
- Trường hợp tham vấn: 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

3.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân

3.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

Cơ quan quản lý CITES Việt Nam

3.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Giấy phép CITES Mẫu số 31 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

3.8. Phí, lệ phí: Không thu phí

3.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đề nghị cấp giấy phép theo Mẫu số 32 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

3.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.

3.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Lâm nghiệp 2017;
- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.
- Điều 30 Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

(Ban hành kèm theo Phụ lục II Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

MẪU GIẤY PHÉP CITES

 CONVENTION ON INTERNATIONAL TRADE IN ENDANGERED SPECIES OF WILD FAUNA AND FLORA		VIET NAM CITES MANAGEMENT AUTHORITY VIET NAM FORESTRY ADMINISTRATION MINISTRY OF AGRICULTURE AND RURAL DEVELOPMENT No. 116a, Tran Dinh, Nam Tu Liem Dist., Ha Noi, Viet Nam (No. 2, Ngoc Hoa, Ho Dinh Dist., Ha Noi, Viet Nam)		QR Code/ Barcode AQ (07) M1 1908															
CITES Permit <i>Gấy phép CITES</i>		☐ Export / <i>Xuất khẩu</i> ☐ Import / <i>Nhập khẩu</i> ☐ Re-Export / <i>Tái xuất khẩu</i> ☐ Other / <i>Khác</i> :		1. Permit No.: VVNNYYYY/NNI¹ <i>Hồ Gấy phép</i>															
		2. Valid until: dd/mm/yyyy <i>Gi hạn sử dụng</i>																	
3. Importer (name, address, country): <i>Nhà nhập khẩu (tên, địa chỉ, quốc gia)</i>		4. Exporter/Re-exporter (name, address, country): <i>Nhà xuất khẩu/Nhà tái xuất khẩu (tên, địa chỉ, quốc gia)</i>																	
5. Special conditions² / <i>Các điều kiện đặc biệt²</i> :																			
6. Purpose³ / <i>Mục đích³</i> :																			
No. / ST	7. Scientific name and common name: <i>Tên khoa học và Tên thông thường</i>	8. Description: <i>Mô tả về loài vật</i>	<table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td style="width: 15%;"> 9. Appendix & Source: <i>Phụ lục & Nguồn gốc</i> </td> <td style="width: 15%;"> 10. Quantity & Unit: <i>Số lượng & Đơn vị tính</i> </td> <td style="width: 15%;"> 11 & 11a. Country of Origin⁴ & Last Re-export, Permit No. & Date: <i>Quốc gia xuất xứ⁴ & Tái xuất khẩu cuối cùng, Số giấy phép, ngày cấp</i> </td> <td style="width: 55%;"> 11b. No. of Operation⁵ or Date of Acquisition⁵ / <i>Mã số vận chuyển/ Ngày có được loài vật⁵</i> </td> </tr> <tr> <td> </td> <td> </td> <td> </td> <td> </td> </tr> <tr> <td> </td> <td> </td> <td> </td> <td> </td> </tr> <tr> <td> </td> <td> </td> <td> </td> <td> </td> </tr> </table>	9. Appendix & Source: <i>Phụ lục & Nguồn gốc</i>	10. Quantity & Unit: <i>Số lượng & Đơn vị tính</i>	11 & 11a. Country of Origin⁴ & Last Re-export, Permit No. & Date: <i>Quốc gia xuất xứ⁴ & Tái xuất khẩu cuối cùng, Số giấy phép, ngày cấp</i>	11b. No. of Operation⁵ or Date of Acquisition⁵ / <i>Mã số vận chuyển/ Ngày có được loài vật⁵</i>												
9. Appendix & Source: <i>Phụ lục & Nguồn gốc</i>	10. Quantity & Unit: <i>Số lượng & Đơn vị tính</i>	11 & 11a. Country of Origin⁴ & Last Re-export, Permit No. & Date: <i>Quốc gia xuất xứ⁴ & Tái xuất khẩu cuối cùng, Số giấy phép, ngày cấp</i>	11b. No. of Operation⁵ or Date of Acquisition⁵ / <i>Mã số vận chuyển/ Ngày có được loài vật⁵</i>																
12. This permit is issued by: <i>Nhà cấp giấy phép này được cấp bởi:</i>																			
Place / Nơi cấp: _____		Date / Ngày cấp: _____																	
Signature or E-signature, Seal / Chữ ký hoặc Chữ ký điện tử, đóng dấu																			
For Customs only: <i>Chỉ dành cho Cơ quan Hải quan</i>																			
13. Export/Import Emburment⁶: <i>Biểu hàng xuất/nhập khẩu⁶</i>		14. Bill of lading/ Air waybill number⁷: <i>Bi vận đơn</i>																	
No./ST	Quantity / Số lượng																		
Port / Cảng: _____		Date / Ngày: _____																	
Name, Title, Signature, Seal / <i>Tên, chức danh & xác định dấu</i>																			

(1) WW represents the last day of the year of invasion; VN represents the ISO state of Viet Nam; YYYY represents a four-digit serial number; %N% was used for international purposes; WW là thời chốt và cuối năm của quốc gia; VN là mã ISO quốc gia Việt Nam; YYYY là số gộp bốn chữ số để chỉ số; %N% được sử dụng cho mục đích quốc tế.

(2) For live animals, this permit is only valid if the transport conditions conform to the CITES guidelines for transport *in*; in the case of *in* shipment, to the IATA Live Animal Regulations; Đối với các động vật sống, giấy phép vận chuyển chỉ có giá trị khi điều kiện vận chuyển đúng theo hướng dẫn vận chuyển đối với động vật sống của CITES. Nếu bằng đường hàng không phải tuân thủ quy định của IATA.

(3) The following codes are used to indicate the purpose of transaction: Các mã sau đây sẽ dùng để chỉ mục đích của giao dịch:

T Commercial/ Thương mại
Z Zoono/ Faun đặc
G Botanical gardens/ Vườn thực vật
Q Circuses and travelling exhibitions/ Xiếc và triển lãm lưu động
S Scientific/ Nghiên cứu khoa học
H Hunting trophies/ Mồi vật săn bắn
P Personal/ Tài sản cá nhân
M Medical/ Y học
E Education/ Giáo dục
R Reproduction or introduction into the wild/ Trồng hoặc thả vào tự nhiên
B Breeding in captivity or artificial propagation/ Nuôi sinh sản nhân tạo hoặc trồng cây nhân tạo
L Law enforcement/ Cảnh sát/ Phòng the/ Pháp y học/ Truy tìm/ Bắn và giám định

(4) The following codes are used to indicate the source of specimens: Các mã sau đây sẽ dùng để chỉ nguồn gốc mẫu vật:

[illegible]

Note: The code lists under (3) and (4) are subject to change in accordance with revisions to relevant CITES Regulations or provisions like this. *Tham mui* and *hai nam* (3) or (4) or *hai nam* also lists the *Nightly pearl heron* were listed into this group into CITES.

Reversed side of Page 181: Mit aus Young 01

Mẫu Đơn đề nghị cấp Giấy phép Cites

(Ban hành kèm theo Phụ lục II Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP CITES/ SAMPLE REQUEST FOR CITES
PERMIT**

Kính gửi:

1. Tên tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép/ *Name of requesting organization, individual:*

2. Địa chỉ, điện thoại/ *Address, cellphone/telephone number:*

- Tổ chức: Địa chỉ trụ sở, số, ngày đăng ký kinh doanh, số điện thoại liên hệ/
*Organization: Address of head office, Business registration number, date of issue and
 cellphone/telephone number:*

- Cá nhân: Địa chỉ thường trú, điện thoại và số căn cước công dân hoặc hộ chiếu
 hoặc số định danh cá nhân/ *Individual: Permanent Address, cellphone/telephone number
 and citizen identification card or passport number or personal identification number:*

3. Nội dung đề nghị/ *Request:*

☐ Cấp giấy phép CITES/ *Request for CITES permit:*

☐ Nhập khẩu/ *Import*

☐ Xuất khẩu/ *Export*

☐ Tái xuất khẩu/ *Re-export*

☐ Cấp thay thế giấy phép CITES/ *Request for replaced CITES permit* (Lý do/Reason:

☐ Giấy phép CITES bị hỏng/ *CITES permit is damaged*

☐ Giấy phép CITES có sai sót/ *CITES permit is incorrect*)

☐ Cấp giấy phép CITES nhập nội từ biển/ *Request for introduction from the sea
 CITES permit*

4. Tên loài/ *Name of species*

- Tên khoa học (tên La tinh)/ *Scientific name:*

- Tên tiếng Anh, tiếng Việt/ *Common name (English, Vietnamese):*

- Số lượng (bằng chữ: ...)/ *Quantity (in words:):*

- Đơn vị (con, kg, mảnh, chiếc...)/ *Unit (individual, kg, piece...):*

- Mục đích của việc đề nghị cấp giấy phép, chứng chỉ CITES/ *Purpose of request for CITES permit*:

5. Số lượng giấy phép/ chứng chỉ đề nghị/ *Number of permit requested*:

6. Nguồn gốc mẫu vật/ *Origin of specimens*:

7. Mô tả chi tiết (kích cỡ, tình trạng, loại sản phẩm...)/ *Detailed description (size, status, type of products...)*:... ..

8. Tên và địa chỉ của tổ chức, cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu bằng tiếng Việt và tiếng Anh (nếu phù hợp)/ *Name and address of exporting and importing organization, individual in Vietnamese and in English (if any)*:.....

9. Thời gian dự kiến xuất khẩu, nhập khẩu (đối với đề nghị cấp giấy phép CITES)/ *Expected exporting, importing time*:

Tôi xin cam đoan việc khai báo trên đây là đúng và xin chịu trách nhiệm trước pháp luật/ *I hereby certify that the above declared information is true and shall take responsibility before the laws.*

Địa điểm/place ... Ngày/date ... tháng/month ... năm/year ...

Ký tên/Signature

*(Tổ chức: ghi rõ họ, tên, chức vụ của người đại diện và đóng dấu;
cá nhân: ghi rõ họ, tên)/*

*(Organization: specify full name, position of the authorized person
and stamp; Individual: specify fullname).*

4. Tên thủ tục: Cấp giấy phép CITES nhập nội từ biển mẫu vật loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục I, II Công ước CITES

4.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Nộp hồ sơ

Tổ chức, cá nhân gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 hồ sơ tới Cơ quan quản lý CITES Việt Nam. Trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường điện tử thực hiện theo quy định của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử

- Bước 2: Kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ

Cơ quan quản lý CITES Việt Nam kiểm tra hồ sơ và trả lời ngay tính hợp lệ của thành phần hồ sơ đối với hồ sơ nộp trực tiếp, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đối với hồ sơ nộp qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử; trường hợp hồ sơ chưa đủ thành phần theo quy định, thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân và nêu rõ lý do.

- Bước 3: Xử lý hồ sơ

Trường hợp 1:

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan quản lý CITES Việt Nam có trách nhiệm cấp giấy phép.

Trường hợp 2:

Đối với trường hợp động vật sống, Cơ quan quản lý CITES Việt Nam thực hiện tham vấn Cơ quan Khoa học CITES Việt Nam, cơ quan quản lý chuyên ngành thủy sản trung ương về ảnh hưởng đối với động vật sống nhập nội, động vật tại Việt Nam và môi trường xung quanh; thời hạn xử lý hồ sơ trong trường hợp cần tham vấn không quá 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

Trình tự tham vấn:

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan quản lý CITES Việt Nam gửi văn bản tham vấn đến Cơ quan Khoa học CITES Việt Nam, cơ quan quản lý chuyên ngành thủy sản trung ương.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Cơ quan quản lý CITES Việt Nam, Cơ quan Khoa học CITES Việt Nam, cơ quan quản lý chuyên ngành thủy sản trung ương có trách nhiệm trả lời bằng văn bản.

Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kết quả tham vấn của Cơ quan Khoa học CITES Việt Nam, cơ quan quản lý chuyên ngành thủy sản trung ương, Cơ quan quản lý CITES Việt Nam thực hiện cấp giấy phép cho tổ chức, cá nhân hoặc từ chối cấp phép, nêu rõ lý do bằng văn bản.

- Bước 4: Trả kết quả

Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày cấp giấy phép CITES, Cơ quan quản lý CITES Việt Nam trả giấy phép cho tổ chức, cá nhân đề nghị.

4.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử.

4.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Hồ sơ gồm:

- Bản chính Đề nghị nhập nội từ biển theo Mẫu số 32 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Bản sao Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi, trồng loài thủy sản.

b) Số lượng: 01 bộ hồ sơ

4.4. Thời hạn giải quyết:

- Trường hợp không tham vấn: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ

- Trường hợp tham vấn: 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân

4.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

Cơ quan quản lý CITES Việt Nam

4.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Giấy phép CITES Mẫu số 31 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

4.8. Phí, lệ phí: Không thu phí

4.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đề nghị nhập nội từ biển theo Mẫu số 32 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

4.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.

4.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Lâm nghiệp 2017;

- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

- Điều 31, Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Mẫu Giấy phép Cites

(Ban hành kèm theo Phụ lục II Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

MẪU GIẤY PHÉP CITES

 CONVENTION ON INTERNATIONAL TRADE IN ENDANGERED SPECIES OF WILD FAUNA AND FLORA		VIET NAM CITES MANAGEMENT AUTHORITY VIET NAM FORESTRY ADMINISTRATION MINISTRY OF AGRICULTURE AND RURAL AFFAIRS No. 116a, Tran Dinh, Nam Dinh, Lai Xa, Ho Nai Viet Nam (Chi. 2, Ngã Thon, Ba Dinh Dist., Ha Noi, Viet Nam)		QR Code/ Barcode AQ (00) M1 1908
CITES Permit <i>Gấy phép CITES</i>	☐ Export/ <i>Xuất khẩu</i> ☐ Import/ <i>Nhập khẩu</i> ☐ Re-Export/ <i>Tái xuất khẩu</i> ☐ Other/ <i>Khác</i> :	1. Permit No.: WWNNYYYY/NS1 <i>Hồ Gấy phép</i>		
		2. Valid until: dd/mm/yyyy <i>Cá hạn sử dụng</i>		
3. Importer (name, address, country): <i>Nhà nhập khẩu (tên, địa chỉ, quốc gia)</i>		4. Exporter/Re-exporter (name, address, country): <i>Nhà xuất khẩu/ Nhà tái xuất khẩu (tên, địa chỉ, quốc gia)</i>		
5. Special conditions: <i>Các điều kiện đặc biệt:</i>			6. Purpose: <i>Mục đích:</i>	
No. / ST	7. Scientific name and common name: <i>Tên khoa học và Tên thông thường</i>	8. Description: <i>Mô tả ngắn gọn</i>	9. Appendix & Source: <i>Phụ lục & Nguồn gốc</i>	10. Quantity & Unit: <i>Số lượng & Đơn vị tính</i> 11. Total exported/Quota (if applicable): <i>Tổng số xuất khẩu / Quota (nếu áp dụng)</i> 12. No. of Operation/ or Date of Acquisition: <i>Mã số vận hành/ Ngày có được mẫu vật</i>
12. This permit is issued by: <i>Gấy phép này được cấp bởi:</i>				
Place/ Nơi cấp		Date/ Ngày cấp		Signature or E-signature, Seal / Chữ ký hoặc Chữ đóng dấu, đóng dấu
For Customs only/ Chỉ dành cho Cơ quan Hải quan				
13. Export/Import Embarkment: <i>Mã hàng hóa xuất/nhập khẩu</i>			14. Bill of lading/ Air waybill number: <i>Bi vận đơn</i>	
No./ST	Quantity/ Số lượng			
Port/ Cảng		Date/ Ngày		Name, Title, Signature, Seal/ Tên, chức danh, Chữ ký, đóng dấu

Page/ Trang 01/ 01

EXPLANATIONS: CHÚ GIẢI

- [illegible]

Mẫu Đơn đề nghị cấp Giấy phép Cites

(Ban hành kèm theo Phụ lục II Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP CITES/ SAMPLE REQUEST FOR CITES PERMIT

Kính gửi:

1. Tên tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép/ *Name of requesting organization, individual*:

2. Địa chỉ, điện thoại/ *Address, cellphone/telephone number*:

- Tổ chức: Địa chỉ trụ sở, số, ngày đăng ký kinh doanh, số điện thoại liên hệ/
Organization: Address of head office, Business registration number, date of issue and cellphone/telephone number:

- Cá nhân: Địa chỉ thường trú, điện thoại và số căn cước công dân hoặc hộ chiếu hoặc số định danh cá nhân/ *Individual: Permanent Address, cellphone/telephone number and citizen identification card or passport number or personal identification number*:

3. Nội dung đề nghị/ *Request*:

☐ Cấp giấy phép CITES/ *Request for CITES permit*:

☐ Nhập khẩu/ *Import*

☐ Xuất khẩu/ *Export*

☐ Tái xuất khẩu/ *Re-export*

☐ Cấp thay thế giấy phép CITES/ *Request for replaced CITES permit* (Lý do/Reason:

☐ Giấy phép CITES bị hỏng/ *CITES permit is damaged*

☐ Giấy phép CITES có sai sót/ *CITES permit is incorrect*)

☐ Cấp giấy phép CITES nhập nội từ biển/ *Request for introduction from the sea CITES permit*

4. Tên loài/ *Name of species*

- Tên khoa học (tên La tinh)/ *Scientific name*:

- Tên tiếng Anh, tiếng Việt/ *Common name (English, Vietnamese)*:

- Số lượng (bằng chữ: ...)/ *Quantity (in words:)*:

- Đơn vị (con, kg, mảnh, chiếc...)/ *Unit (individual, kg, piece...)*:

- Mục đích của việc đề nghị cấp giấy phép, chứng chỉ CITES/ *Purpose of request for CITES permit*:

5. Số lượng giấy phép/ chứng chỉ đề nghị/ *Number of permit requested*:
6. Nguồn gốc mẫu vật/ *Origin of specimens*:
7. Mô tả chi tiết (kích cỡ, tình trạng, loại sản phẩm...)/ *Detailed description (size, status, type of products...)*:... ..
8. Tên và địa chỉ của tổ chức, cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu bằng tiếng Việt và tiếng Anh (nếu phù hợp)/ *Name and address of exporting and importing organization, individual in Vietnamese and in English (if any)*:.....
9. Thời gian dự kiến xuất khẩu, nhập khẩu (đối với đề nghị cấp giấy phép CITES)/ *Expected exporting, importing time*:

Tôi xin cam đoan việc khai báo trên đây là đúng và xin chịu trách nhiệm trước pháp luật/ *I hereby certify that the above declared information is true and shall take responsibility before the laws.*

Địa điểm/place ... Ngày/date ... tháng/month ... năm/year ...

Ký tên/Signature

*(Tổ chức: ghi rõ họ, tên, chức vụ của người đại diện và đóng dấu;
cá nhân: ghi rõ họ, tên)/*

*(Organization: specify full name, position of the authorized person
and stamp; Individual: specify fullname).*

5. Tên thủ tục: Cấp thay thế giấy phép CITES

5.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Nộp hồ sơ

Tổ chức, cá nhân gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 hồ sơ tới Cơ quan quản lý CITES Việt Nam. Trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường điện tử thực hiện theo quy định của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

- Bước 2: Xác minh tính hợp lệ của hồ sơ

Cơ quan quản lý CITES Việt Nam kiểm tra hồ sơ và trả lời ngay tính hợp lệ của thành phần hồ sơ đối với hồ sơ nộp trực tiếp, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đối với hồ sơ nộp qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử; trường hợp hồ sơ chưa đủ thành phần theo quy định, thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân và nêu rõ lý do

- Bước 3: Xử lý hồ sơ

Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan quản lý CITES Việt Nam cấp thay thế giấy phép CITES

- Bước 4: Trả kết quả

Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày cấp giấy phép CITES, Cơ quan quản lý CITES Việt Nam trả giấy phép cho tổ chức, cá nhân đề nghị.

5.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử.

5.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Hồ sơ gồm:

- Bản chính đề nghị cấp giấy phép CITES và bản gốc giấy phép CITES đã được cấp trước đó đối với trường hợp giấy phép CITES bản giấy đã cấp bị hỏng hoặc có sai sót;

- Bản chính đề nghị cấp giấy phép CITES và bản sao giấy phép CITES đã được cấp trước đó đối với trường hợp giấy phép CITES bản điện tử có sai sót.

b) Số lượng: 01 bộ

5.4. Thời hạn giải quyết: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ

5.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân

5.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

Cơ quan quản lý CITES Việt Nam

5.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Cơ quan quản lý CITES Việt Nam cấp thay thế giấy phép CITES

5.8. Phí, lệ phí: Không thu phí

5.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đề nghị cấp giấy phép CITES

5.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.

5.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Lâm nghiệp 2017;
- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.
- Điều 32, Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

(Ban hành kèm theo Phụ lục II Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

	CONVENTION ON INTERNATIONAL TRADE IN ENDANGERED SPECIES OF WILD FAUNA AND FLORA	VIỆT NAM CITES MANAGEMENT AUTHORITY (VIỆT NAM FORESTRY ADMINISTRATION) MINISTRY OF AGRICULTURE AND FISHING No. 10 Hanoi Exit Expressway, Nam Từ Liêm district, Hà Nội Việt Nam. (Fax: +84-24-3821 0326; Fax Direct office, Ho Chi Minh Vietnam) 		QR Code / Barcode AQ QR MS 19106
CITES Permit <i>Gấp phép CITES</i>	☐ Export/ <i>Xuat khẩu</i> ☐ Import/ <i>Nhập khẩu</i> ☒ Re-export/ <i>Tái xuất khẩu</i> ☐ Other/ <i>Khoá:</i>	1. Permit No.: <i>Mã Gấp phép</i>	WWNNYYYYYY/N(S) ¹	
		2. Valid until: <i>Hết giá trị đến</i>	dd/mm/yyyy	
		4. Exporter/Re-exporter (<i>name, address, country</i>) ² / <i>Nhà xuất khẩu/tái xuất khẩu tên, địa chỉ, quốc gia</i>		
5. Special conditions ³ /Các điều kiện đặc biệt ³ :			6. Purpose ⁴ /Mục đích ⁴ :	
No. ST	7. Scientific name and common name ⁵ ; Tên khoa học và tên thông thường	8. Description/biệt danh viết tắt	9. Appendix &/Source ⁶ / <i>Lưu ý về loài? Nguồn?</i>	10. Quantity & Unit <i>Số lượng & Đơn vị tính</i> Hatched eggs/ <i>Trứng đã nở hoặc ấp</i>
				11 & 12a. Country of Origin ⁷ & Last Recipient; Permit No. & Date <i>Quốc gia nguồn gốc & Tổ chức nhận cấp; Mã giấy phép, ngày cấp</i> 12b. No. of Operation ⁸ or Date of Acquisition ⁹ / Mã số cơ sở hoạt động hoặc năm được nhập
12. This permit is issued by /Giấy phép này được cấp bởi:				
		Date/ <i>Ngày cấp</i>	Signature or Co-signature, Seal / Chữ ký hoặc Chữ đóng dấu đồng loạt	
For Customs only/ <i>Phe kiểm soát Cơ quan Hải quan</i>				
13. Export/Import Endorsement ¹⁰ /Ấn chứng xuất-nhập hàng hóa ¹⁰ :			14. Bill of Lading/Air waybill number/ <i>Bản vận đơn</i>	
No./ST	Quantity/Mở hàng			

Reverse side of Page III: Mit aus Hong Kong

Mẫu Đơn đề nghị cấp Giấy phép Cites

(Ban hành kèm theo Phụ lục II Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP CITES/ SAMPLE REQUEST FOR CITES
PERMIT**

Kính gửi:

1. Tên tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép/ *Name of requesting organization, individual:*

2. Địa chỉ, điện thoại/ *Address, cellphone/telephone number:*

- Tổ chức: Địa chỉ trụ sở, số, ngày đăng ký kinh doanh, số điện thoại liên hệ/
Organization: Address of head office, Business registration number, date of issue and cellphone/telephone number:.....

- Cá nhân: Địa chỉ thường trú, điện thoại và số căn cước công dân hoặc hộ chiếu hoặc số định danh cá nhân/ *Individual: Permanent Address, cellphone/telephone number and citizen identification card or passport number or personal identification number:*

3. Nội dung đề nghị/ *Request:*

☐ Cấp giấy phép CITES/*Request for CITES permit:*

☐ Nhập khẩu/*Import*

☐ Xuất khẩu/*Export*

☐ Tái xuất khẩu/*Re-export*

☐ Cấp thay thế giấy phép CITES/ *Request for replaced CITES permit* (Lý do/Reason:

☐ Giấy phép CITES bị hỏng/ *CITES permit is damaged*

☐ Giấy phép CITES có sai sót/*CITES permit is incorrect*)

☐ Cấp giấy phép CITES nhập nội từ biển/*Request for introduction from the sea CITES permit*

4. Tên loài/ *Name of species*

- Tên khoa học (tên La tinh)/ *Scientific name:*.....

- Tên tiếng Anh, tiếng Việt/ *Common name (English, Vietnamese):*

- Số lượng (bằng chữ: ...)/ *Quantity (in words:):*

- Đơn vị (con, kg, mảnh, chiếc...)/ *Unit (individual, kg, piece...):*

- Mục đích của việc đề nghị cấp giấy phép, chứng chỉ CITES/ *Purpose of request for CITES permit:*

5. Số lượng giấy phép/ chứng chỉ đề nghị/ *Number of permit requested*:
6. Nguồn gốc mẫu vật/ *Origin of specimens*:
7. Mô tả chi tiết (kích cỡ, tình trạng, loại sản phẩm...)/ *Detailed description (size, status, type of products...)*:... ..
8. Tên và địa chỉ của tổ chức, cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu bằng tiếng Việt và tiếng Anh (nếu phù hợp)/ *Name and address of exporting and importing organization, individual in Vietnamese and in English (if any)*:.....
9. Thời gian dự kiến xuất khẩu, nhập khẩu (đối với đề nghị cấp giấy phép CITES)/ *Expected exporting, importing time*:

Tôi xin cam đoan việc khai báo trên đây là đúng và xin chịu trách nhiệm trước pháp luật/ *I hereby certify that the above declared information is true and shall take responsibility before the laws.*

Địa điểm/place ... Ngày/date ... tháng/month ... năm/year ...

Ký tên/Signature

*(Tổ chức: ghi rõ họ, tên, chức vụ của người đại diện và đóng dấu;
cá nhân: ghi rõ họ, tên)/*

*(Organization: specify full name, position of the authorized person
and stamp; Individual: specify fullname).*

B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH

1. Tên thủ tục: Cấp giấy phép khai thác mẫu vật loài nguy cấp, quý, hiếm từ tự nhiên (phục vụ các dự án, đề tài nghiên cứu khoa học cấp quốc gia, cấp bộ, cấp tỉnh đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật; phục vụ công tác đối ngoại theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ)

1.1. Trình tự thực hiện:

- *Bước 1: Nộp hồ sơ*

Tổ chức, cá nhân đăng ký cấp giấy phép khai thác loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ nộp hồ sơ bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính tới Sở Nông nghiệp và Môi trường.

- *Bước 2: Kiểm tra hồ sơ*

Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ, trả lời ngay tính đầy đủ của hồ sơ đối với trường hợp nộp trực tiếp; trả lời tính đầy đủ của hồ sơ trong 01 ngày làm việc đối với trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường mạng hoặc qua dịch vụ bưu chính bằng văn bản.

- *Bước 3: Thẩm định hồ sơ*

Trong thời hạn mười lăm (15) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thẩm định (có thể thành lập Hội đồng thẩm định) và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

- *Bước 4: Quyết định việc cấp Giấy phép khai thác loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ*

Trong thời hạn ba (03) ngày làm việc, trên cơ sở kết quả thẩm định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cấp giấy phép khai thác loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ. Trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân đề nghị.

1.2. Cách thức thực hiện:

Trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng.

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Hồ sơ gồm:

- Đơn đề nghị khai thác theo Mẫu số 04 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường (01 bản chính);

- Phương án khai thác theo Mẫu số 05 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường (01 bản chính);

- Văn bản chấp thuận cho khai thác của chủ rừng, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được giao quản lý, sử dụng đất, rừng, mặt nước nơi thực hiện hoạt động khai thác (01 bản chính);

- Quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc phê duyệt đề tài, dự án, nhiệm vụ khoa học trong trường hợp khai thác để tạo nguồn giống gốc phục vụ nuôi sinh sản, trồng cây nhân tạo hoặc thu thập mẫu vật theo nhiệm vụ khoa học, công nghệ

(01 bản sao);

- Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc tặng, cho mẫu vật các loài nguy cấp, quý, hiếm trong trường hợp khai thác phục vụ công tác đối ngoại (01 bản sao);

- Văn bản xác nhận của Cơ quan khoa học CITES Việt Nam về việc khai thác loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ không ảnh hưởng đến sự tồn tại và phát triển của loài đó trong tự nhiên (01 bản sao).

b) Số lượng: 01 bộ hồ sơ.

1.4. Thời hạn giải quyết: 18 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ.

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân.

1.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.
- Thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Văn bản chấp thuận Khai thác mẫu vật loài nguy cấp, quý, hiếm từ tự nhiên.

1.8. Phí, lệ phí: Không thu phí.

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đơn đề nghị khai thác theo Mẫu số 04 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường (01 bản chính);

- Phương án khai thác theo Mẫu số 05 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường (01 bản chính).

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

- Đối với các trường hợp sau thì thực hiện theo trình tự, thủ tục tại mục 1, phần B tại Phụ lục này.

- a) Phục vụ các dự án, đề tài nghiên cứu khoa học cấp quốc gia, cấp bộ, cấp tỉnh đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật;

- b) Phục vụ công tác đối ngoại theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ

- Đối với trường hợp khai thác tận dụng, tận thu:

Thực hiện theo quy định của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; thành phần hồ sơ, trình tự, thủ tục khai thác thực hiện như đối với loài thông thường theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về quản lý lâm sản; xử lý lâm sản, thủy sản là tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Điều 44 Luật Đa dạng sinh học năm 2008;

- Điều 11 Nghị định số 160/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ về tiêu chí xác định loài và chế độ quản lý loài thuộc Danh mục loài nguy, cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ;

- Khoản 4, Điều 46 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

- Điều 10 Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm; nuôi động vật rừng thông thường và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

Mẫu đề nghị khai thác từ tự nhiên mẫu vật loài nguy cấp, quý, hiếm

(Ban hành kèm theo Phụ lục II Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ NGHỊ KHAI THÁC TỪ TỰ NHIÊN
MẪU VẬT LOÀI NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM,

Kính gửi:.....

1. Thông tin tổ chức, cá nhân:

a) Họ và tên:.....

c) Địa chỉ:.....

d) Số điện thoại:.....; Địa chỉ Email:.....

2. Nội dung đề nghị: phê duyệt Phương án khai thác từ tự nhiên mẫu vật.....

3. Ý kiến thống nhất của chủ rừng, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được giao quản lý, sử dụng đất, rừng, mặt nước nơi thực hiện hoạt động khai thác:

Thống nhất của chủ rừng
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu đối với tổ chức)

Địa điểm, ngày..... tháng..... năm.....
TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu đối với tổ chức)

Mẫu Phương án khai thác từ tự nhiên mẫu vật loài nguy cấp, quý, hiếm
(Ban hành kèm theo Phụ lục II Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN
Khai thác từ tự nhiên mẫu vật loài nguy cấp, quý, hiếm

I. THÔNG TIN CHUNG:

1. Tên tổ chức, cá nhân (ghi đầy đủ họ và tên):.....
2. Địa chỉ:.....
3. Số điện thoại:.....; Địa chỉ Email:.....

II. NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC MẪU VẬT LOÀI THỰC VẬT

1. Loài đề nghị khai thác:

- Tên loài:
- + Tên tiếng Việt:.....
- + Tên khoa học:.....
- Số lượng, khối lượng khai thác (bằng số và bằng chữ):
- Mô tả mẫu vật khai thác (cây, hạt, lá, hoa, cành, ngọn...):

2. Mục đích khai thác:

- ☐ Nghiên cứu khoa học
- ☐ Phục vụ công tác đối ngoại

3. Khu vực khai thác

Mô tả hiện trạng của khu vực đề nghị khai thác:

- a) Vị trí khu vực khai thác: thuộc lô: ..., khoảnh: ..., tiểu khu: ...:
- b) Bản đồ khu khai thác tỷ lệ 1:5.000 hoặc 1:10.000
- c) Diện tích khu vực khai thác:.....
- d) Tên, địa chỉ chủ rừng, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được giao quản lý, sử dụng đất, rừng, mặt nước nơi thực hiện hoạt động khai thác:
- đ) Loại rừng khu vực khai thác:.....

4. Đánh giá trữ lượng loài trong khu vực đề nghị khai thác (Không thực hiện đối với trường hợp khai thác mẫu vật phục vụ công tác đối ngoại):

a) Tổng quan tình hình trạng phân bố của loài trong nước và ngoài nước

b) Kích cỡ và cấu trúc quần thể loài khai thác

c) Số lượng quần thể/cá thể loài khai thác.....

5. Các mối đe dọa và mức độ bị đe dọa

6. Thời gian khai thác: từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm ...

7. Phương thức khai thác (chặt chọn, theo băng, theo đám,...):

Đánh giá các rủi ro có thể xảy ra khi tiến hành khai thác và biện pháp khắc phục:

8. Ý kiến của chủ rừng, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được giao quản lý, sử dụng đất, rừng, mặt nước nơi thực hiện hoạt động khai thác (nếu tổ chức/cá nhân đề nghị khai thác không phải là chủ được giao quản lý nơi thực hiện hoạt động khai thác):.....

III. NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC MẪU VẬT LOÀI ĐỘNG VẬT

1. Loài đề nghị khai thác:

- Tên loài:

+ Tên tiếng Việt:.....

+ Tên khoa học:.....

- Số lượng, khối lượng khai thác (bằng số và bằng chữ):.....

- Mô tả mẫu vật khai thác (trứng, con non, con trưởng thành...):.....

2. Mục đích khai thác:

☐ Nghiên cứu khoa học

☐ Phục vụ công tác đối ngoại

3. Khu vực khai thác

Mô tả hiện trạng của khu vực đề nghị khai thác:

a) Vị trí khu vực khai thác: thuộc lô: ... , khoảnh: ... , tiểu khu: ...

b) Ranh giới: Bản đồ khu khai thác tỷ lệ 1:5.000 hoặc 1:10.000

c) Tên, địa chỉ chủ rừng, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được giao quản lý, sử dụng đất, rừng, mặt nước nơi thực hiện hoạt động khai thác:.....

đ) Loại rừng/hệ sinh thái khu vực khai thác:.....

4. Đánh giá trữ lượng loài đề nghị khai thác (chỉ thực hiện đối với trường hợp khai thác cá thể sống)

a) Tổng quan tình hình trạng phân bố của loài trong nước và ngoài nước.....

b) Kích cỡ và cấu trúc quần thể loài khai thác.....

c) Số lượng quần thể/cá thể loài khai thác.....

5. Các mối đe dọa và mức độ bị đe dọa

6. Thời gian khai thác: từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm ...

7. Phương pháp khai thác:

- Phương tiện, công cụ khai thác:.....
- Phương thức khai thác (đặt bẫy, bắn, ...):.....

8. Ý kiến của chủ rừng, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được giao quản lý, sử dụng đất, rừng, mặt nước nơi thực hiện hoạt động khai thác (nếu tổ chức/cá nhân đề nghị khai khác không phải là chủ được giao quản lý nơi thực hiện hoạt động khai thác):

.....

Địa điểm ... ngày tháng ... năm ...

Ký tên

*(Tổ chức: ghi rõ họ, tên, chức vụ của người đại diện
và đóng dấu; cá nhân: ghi rõ họ, tên)*

Phê duyệt của Sở Nông nghiệp và Môi trường nơi khai thác

.....
.....

....., ngày... tháng... năm

(Người có thẩm quyền ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

2. Tên thủ tục: Cấp giấy phép trao đổi, tặng cho mẫu vật của loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ

2.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Nộp hồ sơ

Tổ chức, cá nhân gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 bộ hồ sơ quy tới Sở Nông nghiệp và Môi trường. Trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường điện tử thực hiện theo quy định của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử

- Bước 2: Xác minh tính hợp lệ của hồ sơ

Sở Nông nghiệp và Môi trường kiểm tra hồ sơ và trả lời ngay tính hợp lệ của thành phần hồ sơ đối với hồ sơ nộp trực tiếp, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đối với hồ sơ nộp qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử; trường hợp hồ sơ chưa đủ thành phần theo quy định, thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân và nêu rõ lý do

- Bước 3: Xử lý hồ sơ

Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ thời điểm nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường thẩm định hồ sơ và cấp giấy phép trao đổi, tặng cho mẫu vật của loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ Mẫu số 17 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Bước 4: Trả kết quả

Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày cấp phép, Sở Nông nghiệp và Môi trường trả giấy phép cho tổ chức, cá nhân đề nghị.

2.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử.

2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Hồ sơ gồm:

- Đơn đề nghị theo Mẫu số 15 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường (01 bản chính);

- Sổ theo dõi nuôi, trồng theo Mẫu số 07 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường, kèm hồ sơ nguồn gốc hợp pháp của mẫu vật theo quy định của pháp luật có liên quan (01 bản sao);

- Thỏa thuận trao đổi, tặng cho theo Mẫu số 16 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường (01 bản sao).

b) Số lượng: 01 bộ hồ sơ.

2.4. Thời hạn giải quyết:

15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ.

2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có hoạt động liên quan đến quản lý loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ tại Việt Nam.

2.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.
- Thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Giấy phép trao đổi, tặng cho mẫu vật của loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ theo Mẫu số 17 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

2.8. Phí, lệ phí: Không thu phí.

2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đơn đề nghị theo Mẫu số 15 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

- Sổ theo dõi nuôi, trồng theo Mẫu số 07 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

- Thỏa thuận trao đổi, tặng cho theo Mẫu số 16 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường (01 bản sao).

2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.

2.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Đa dạng sinh học năm 2008;
- Nghị định số 160/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ về tiêu chí xác định loài và chế độ quản lý loài thuộc Danh mục loài nguy, cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ;
- Điều 13 Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm; nuôi động vật rừng thông thường và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

Mẫu Sổ theo dõi nuôi, trồng

(Ban hành kèm theo Phụ lục II Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

SỔ THEO DÕI NUÔI, TRỒNG**I. THÔNG TIN CHUNG****1. Tên tổ chức, cá nhân:**

- Họ và tên chủ cơ sở nuôi (đối với cá nhân/ hộ gia đình)/ Tên tổ chức:

2. Địa chỉ cơ sở nuôi, trồng:

3. Tên của loài

- Tên tiếng Việt:

- Tên khoa học:

4. Hình thức nuôi (áp dụng đối với động vật): ☐ Nuôi sinh sản ☐ Nuôi sinh trưởng

5. Mã số cơ sở nuôi, trồng (đối với loài nguy cấp, quý, hiếm và động vật, thực vật thuộc Phụ lục CITES):

.....

6. Mục đích nuôi, trồng⁽¹⁾:

II. ĐỐI VỚI CƠ SỞ NUÔI

TT	Ngày/ tháng/ năm	Hiện trạng nuôi						Biến động										Nguyên nhân biến động (sinh sản (ghi rõ thế hệ F1, F2...), khai thác, mua, bán, tặng cho, chết, v.v)	Xác nhận của cơ quan kiểm lâm sở tại/ Cơ quan thủy sản
		Tổng số cá thể	Bố mẹ		Các cá thể khác			Tăng đàn					Giảm đàn						
			Bố	Mẹ	Đực	Cái	Chưa xác định được giới tính	Bố mẹ		Cá thể khác			Bố mẹ		Cá thể khác				
								Bố	Mẹ	Đực	Cái	Chưa xác định được giới tính	Bố	Mẹ	Đực	Cái	Chưa xác định được giới tính		
	<u>1</u>	<u>2</u>	<u>3</u>	<u>4</u>	<u>5</u>	<u>6</u>	<u>7</u>	<u>8</u>	<u>9</u>	<u>10</u>	<u>11</u>	<u>12</u>	<u>13</u>	<u>14</u>	<u>15</u>	<u>16</u>	<u>17</u>	<u>18</u>	<u>19</u>
A																			
B																			
C																			
...																			

Ghi chú:

- Mục đích nuôi được ghi như sau: (T) Thương mại; (Z) Vườn thú, trưng bày; (Q) Biểu diễn xiếc; (R) Cứu hộ; (S) Nghiên cứu khoa học; (C) Bảo tồn; (E) Du lịch sinh thái; (O) Khác (ví dụ như làm cảnh).
- Cột 1 ghi ngày/tháng/ năm biến động đàn. Trường hợp trong cùng một ngày vừa có nhập động vật vào cơ sở và xuất động vật ra hoặc có nhiều lần nhập hoặc nhiều lần xuất động vật ra khỏi cơ sở phải ghi đầy đủ theo từng lần nhập, xuất động vật và ghi theo trình tự thời gian, không ghi gộp thông tin trong ngày.
- Tổng số cá thể (cột 2) = (3) + (4) + (5) + (6) + (7).
- A: ghi chép số lượng vật nuôi hiện có.
- B, C.....: ghi chép đầy đủ thông tin khi có biến động.
a) $(B3) = (A3) + (B8) - (B13)$

$$b) (B4) = (A4) + (B9) - (B14)$$

$$c) (B5) = (A5) + (B10) - (B15)$$

$$d) (B6) = (A6) + (B11) - (B16)$$

$$đ) (B7) = (A7) + (B12) - (B17).$$

6. Trường hợp nuôi sinh sản, tổ chức, cá nhân phải ghi đầy đủ thông tin của đàn bố, mẹ vào các cột 3, 4, 8, 9, 13 và 14.

7. Cột 19: Cơ quan kiểm lâm sở tại/Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản ký xác nhận, ghi rõ họ tên, đóng dấu khi kiểm tra đột xuất, định kỳ hoặc khi tổ chức, cá nhân xuất bán động vật.

8. Mỗi loài được lập 01 sổ theo dõi riêng.

III. ĐỐI VỚI CƠ SỞ TRỒNG

Ngày	Số lượng	Đơn vị tính	Diện tích trồng	Năm trồng	Biến động tăng (mua, cho, tặng hoặc nhân giống..)	Biến động giảm (khai thác, bán, cho tặng, hoặc chết...)	Xác nhận của cơ quan Kiểm lâm sở tại/ Cơ quan thủy sản
<u>1</u>	<u>2</u>	<u>3</u>	<u>4</u>	<u>5</u>	<u>6</u>	<u>7</u>	<u>8</u>
A ⁽²⁾							
B ⁽³⁾							
C ⁽³⁾							
...							

Ghi chú:

(2) A: Ghi chép số lượng cây trồng hiện có.

(3) B, C.....: Ghi chép đầy đủ thông tin khi có biến động.

Mỗi loài được lập 01 sổ theo dõi riêng.

Mẫu số 15

Mẫu Đơn đề nghị cấp giấy phép trao đổi, tặng cho mẫu vật của loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ

(Ban hành kèm theo Phụ lục II Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

**CẤP GIẤY PHÉP TRAO ĐỔI, TẶNG CHO MẪU VẬT CỦA LOÀI NGUY
CẤP, QUÝ, HIẾM ĐƯỢC ƯU TIÊN BẢO VỆ**

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh/thành phố.....

1. Tên và địa chỉ của cá nhân, tổ chức

1.1. Tên và địa chỉ của tổ chức cá nhân đề nghị

- Tổ chức: tên đầy đủ, địa chỉ, điện thoại; số đăng ký kinh doanh/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc quyết định thành lập (ngày cấp, nơi cấp).

- Cá nhân: họ và tên, điện thoại; số Thẻ Căn cước công dân/số thẻ Căn cước/số Căn cước điện tử/số định danh cá nhân/số giấy chứng nhận căn cước hoặc giấy tờ tương đương, ngày cấp, nơi cấp :

1.2. Tên và địa chỉ của tổ chức cá nhân tiếp nhận:

- Tổ chức: *tên đầy đủ, địa chỉ, điện thoại; số đăng ký kinh doanh/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc quyết định thành lập (ngày cấp, nơi cấp).*

- Cá nhân: họ và tên, điện thoại; số Thẻ Căn cước công dân/số thẻ Căn cước/số Căn cước điện tử/số định danh cá nhân/số giấy chứng nhận căn cước hoặc giấy tờ tương đương, ngày cấp, nơi cấp :

2. Nội dung đề nghị

2.1. Mục đích hoạt động

2.2. Thông tin về mẫu vật

[illegible]

Tổng									
-------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--

2.3. Nguồn gốc mẫu vật:

3. Thời gian dự kiến trao đổi, tặng cho: từ ngày... tháng ... năm đến ngày... tháng... năm....

4. Tài liệu kèm theo:

- Sổ theo dõi nuôi, trồng.
- Hồ sơ nguồn gốc hợp pháp của mẫu vật.
- Văn bản thỏa thuận về trao đổi, tặng cho.

Kính đề nghị Quý cơ quan xem xét, cấp phép cho hoạt động trao đổi/ tặng cho mẫu vật của loài được ưu tiên bảo vệ.

....., ngày tháng năm

Tổ chức/cá nhân đề nghị
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Thỏa thuận trao đổi, tặng cho mẫu vật của loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ
(Ban hành kèm theo Phụ lục II Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**THỎA THUẬN TRAO ĐỔI, TẶNG CHO MẪU VẬT CỦA LOÀI NGUY CẤP,
QUÝ, HIẾM ĐƯỢC ƯU TIÊN BẢO VỆ**

1. Tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân

1.1. Tổ chức, cá nhân đề nghị chuyển giao

- Tổ chức: *tên đầy đủ, địa chỉ, điện thoại; số đăng ký kinh doanh/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc quyết định thành lập (ngày cấp, nơi cấp).*

- Cá nhân: họ và tên, điện thoại; Số, ngày cấp, nơi cấp Căn cước công dân/Căn cước/Căn cước diên tử/Hộ chiếu/Mã định danh cá nhân:

1.2. Tổ chức, cá nhân tiếp nhận

- Tổ chức: tên đầy đủ, địa chỉ, điện thoại; số đăng ký kinh doanh/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc quyết định thành lập (ngày cấp, nơi cấp).

- Cá nhân: họ và tên, điện thoại; Số, ngày cấp, nơi cấp Căn cước công dân/Căn cước/Căn cước diên tử/Hộ chiếu/Mã định danh cá nhân:

2. Nội dung đề nghị trao đổi, tặng cho

2.1. Mục đích hoạt động trao đổi, tặng cho:

2.2. Thông tin về mẫu vật trao đổi, tặng cho:

[illegible]

2.3. Nguồn gốc mẫu vật trao đổi, tặng cho

3. Thời gian dự kiến trao đổi, tặng cho: từ ngày... tháng ... năm đến ngày... tháng... năm....

4. Tài liệu kèm theo:

- Sổ theo dõi nuôi, trồng.
- Hồ sơ nguồn gốc hợp pháp của mẫu vật.

Chúng tôi đại diện cho hai tổ chức/cá nhân thỏa thuận và cam kết thực hiện hoạt động trao đổi/tặng cho mẫu vật loài được ưu tiên bảo vệ phục vụ mục đích bảo tồn/nghiên cứu khoa học/du lịch sinh thái.

....., ngày tháng năm

**Đại diện Tổ chức/cá nhân
chuyển giao**

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

....., ngày tháng năm

**Đại diện Tổ chức/cá nhân
tiếp nhận**

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Mẫu quyết định cấp Giấy phép trao đổi, tặng cho mẫu vật của loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ

(Ban hành kèm theo Phụ lục II Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

ỦY BAN NHÂN DÂN...
*(Tên đơn vị được UBND tỉnh
giao cấp Giấy phép)*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /....., ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

**Cấp Giấy phép trao đổi, tặng cho mẫu vật
của loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/THÀNH PHỐ.....

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm;

Căn cứ Luật Đa dạng sinh học năm 2008;

Căn cứ Nghị định số...../20.../NĐ-CP của Chính phủ quy định về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở tại Tờ trình số/TTr-..... ngày tháng năm.....,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp giấy phép trao đổi/mua/bán/tặng cho mẫu vật của loài được ưu tiên bảo vệ với nội dung sau:

1. Tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân

1.1. Tổ chức, cá nhân đề nghị chuyển giao

- Tổ chức: tên đầy đủ, địa chỉ, điện thoại; số đăng ký kinh doanh/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc quyết định thành lập (ngày cấp, nơi cấp).

- Cá nhân: họ và tên, điện thoại; số Thẻ Căn cước công dân/số thẻ Căn cước/số Căn cước điện tử/số định danh cá nhân/số giấy chứng nhận căn cước hoặc giấy tờ tương đương, ngày cấp, nơi cấp :

1.2. Tổ chức, cá nhân tiếp nhận

- Tổ chức: tên đầy đủ, địa chỉ, điện thoại; số đăng ký kinh doanh/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc quyết định thành lập (ngày cấp, nơi cấp).

- Cá nhân: *họ và tên, điện thoại; số Thẻ Căn cước công dân/số thẻ Căn cước/số Căn cước điện tử/số định danh cá nhân/số giấy chứng nhận căn cước hoặc giấy tờ tương đương, ngày cấp, nơi cấp :*

2. Nội dung đề nghị trao đổi, tặng cho

2.1. Mục đích hoạt động trao đổi, tặng cho

2.2. Thông tin về mẫu vật trao đổi, tặng cho

TT	Tên loài		Số lượng cá thể			Tổng số cá thể	Tình trạng mẫu vật (khỏe mạnh, chết...)	Mô tả mẫu vật	Thông tin khác (giới tính, cách ly, kiểm dịch..)
	Tên tiếng Việt	Tên khoa học	Cá thể non	Cá thể già	Cá thể trưởng thành				
1									
2									
...									
Tổng									

2.3. Nguồn gốc mẫu vật trao đổi/mua/bán/tặng cho

3. Thời gian trao đổi/mua/bán/tặng cho: từ ngày... tháng ... năm đến ngày... tháng... năm....

4. Giấy phép này có giá trị từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày ... tháng ... năm...

Điều 2. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân tiếp nhận và chuyển giao

1. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân tiếp nhận
2. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân chuyển giao

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân, Giám đốc Sở, Giám đốc Sở, Chủ cơ sở được nêu tại Điều 1, Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

....., ngày tháng năm

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

3. Tên thủ tục: Cấp Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học (bao gồm cả trường hợp Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học đề nghị bổ sung số lượng loài, cá thể loài không thuộc danh mục loài đã đăng ký khi thành lập cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học)

3.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Nộp và rà soát hồ sơ

Tổ chức, cá nhân đăng ký cấp giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học về nộp hồ sơ bằng hình thức trực tiếp hoặc môi trường điện tử hoặc qua dịch vụ bưu chính tới Sở Nông nghiệp và Môi trường.

Sở Nông nghiệp và Môi trường kiểm tra hồ sơ và trả lời ngay tính hợp lệ của thành phần hồ sơ đối với hồ sơ nộp trực tiếp, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đối với hồ sơ nộp qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử; trường hợp hồ sơ chưa đủ thành phần theo quy định, thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân và nêu rõ lý do

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Môi trường kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ; thông báo bằng văn bản về tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ cho tổ chức, cá nhân. Thời gian chờ bổ sung, hoàn thiện không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ;

- Bước 3: Xử lý hồ sơ

Trong thời hạn 22 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định và tổ chức thẩm định.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày có kết quả thẩm định, Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, cấp Quyết định ban hành Giấy chứng nhận Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học; trong thời hạn 02 ngày làm việc, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định ban hành Giấy chứng nhận Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, trường hợp không cấp phải nêu rõ lý do bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân.

- Bước 4: Trả kết quả

Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày cấp giấy chứng nhận, Sở Nông nghiệp và Môi trường trả giấy chứng nhận cho tổ chức, cá nhân đề nghị.

3.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử.

3.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Hồ sơ gồm:

- Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học theo Mẫu số 20 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp (01 bản chính);

- Dự án thành lập Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học theo Mẫu số 21 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường (01 bản chính).

b) Số lượng: 01 bộ hồ sơ.

3.4. Thời hạn giải quyết: 27 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ.

3.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân

3.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường
- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

3.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Giấy chứng nhận Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học theo Mẫu số 22 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

3.8. Phí, lệ phí: Không thu phí.

3.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học theo Mẫu số 20 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

- Dự án thành lập Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học theo Mẫu số 21 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

3.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.

3.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Đa dạng sinh học năm 2008;
- Nghị định số 65/2010/NĐ-CP ngày 11/6/2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đa dạng sinh học;
- Điều 21 Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm; nuôi động vật rừng thông thường và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

Mẫu số 20**Mẫu Đơn đề cấp Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học**

(Ban hành kèm theo Phụ lục II Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa điểm), ngày.... tháng... năm....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN
CƠ SỞ BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC

Kính gửi: (1)

Tên tổ chức, cá nhân đăng ký:

- Tổ chức: *tên đầy đủ, địa chỉ, điện thoại; số đăng ký kinh doanh/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc quyết định thành lập (ngày cấp, nơi cấp); người đại diện theo pháp luật (họ tên, số Thẻ Căn cước công dân/số thẻ Căn cước/số Căn cước điện tử/số định danh cá nhân/số giấy chứng nhận căn cước hoặc giấy tờ tương đương, ngày cấp, nơi cấp)*

- Cá nhân: *họ và tên, điện thoại; số Thẻ Căn cước công dân/số thẻ Căn cước/số Căn cước điện tử/số định danh cá nhân/số giấy chứng nhận căn cước hoặc giấy tờ tương đương, ngày cấp, nơi cấp:*

Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố xem xét, cấp Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học với các nội dung chính sau đây:

1. Tên tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy chứng nhận:

Tên tiếng Việt:

Tên tiếng Anh (nếu có):

Tên viết tắt (nếu có):

2. Địa điểm và quy mô của cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học

- Mô tả vị trí địa lý và quy mô của cơ sở kèm theo bản đồ mô tả chi tiết vị trí địa lý và quy mô của cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học (*xây dựng bản đồ sử dụng hệ tọa độ VN 2000*).

- Địa điểm của cơ sở bảo tồn: phường (xã), huyện (thành phố), tỉnh (thành phố).

- Diện tích của cơ sở bảo tồn (m^2).

3. Loại hình cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học

Đánh dấu (X) vào ô vuông để lựa chọn loại hình cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học đăng ký thành lập. Tổ chức, cá nhân có thể đăng ký một hoặc nhiều loại hình tùy thuộc vào điều kiện đáp ứng các tiêu chí thành lập.

- ☐ Cơ sở nuôi loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ;
- ☐ Cơ sở trồng loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ;
- ☐ Cơ sở cứu hộ loài hoang dã;
- ☐ Cơ sở lưu giữ giống cây trồng;
- ☐ Cơ sở lưu giữ giống vật nuôi;
- ☐ Cơ sở lưu giữ vi sinh vật và nấm;
- ☐ Cơ sở lưu giữ, bảo quản nguồn gen và mẫu vật di truyền.

4. Đối tượng được bảo tồn tại cơ sở:

- ☐ Loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ;
- ☐ Loài không thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ.

5. Các tài liệu kèm theo

- 1) Dự án thành lập cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học.
- 2) Các tài liệu chứng minh cơ sở đủ điều kiện thành lập cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học theo quy định.

Chúng tôi xin bảo đảm và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực của các thông tin, số liệu được cung cấp trong hồ sơ kèm theo.

Đề nghị Ủy ban nhân dân xem xét, tiến hành các thủ tục cần thiết để thẩm định hồ sơ và cấp Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học./.

(2)

(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu())*

Nơi nhận:

- Như trên;
- ...
- Lưu: ...

Ghi chú:

(1) Tên của Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương;

(2) Lãnh đạo của tổ chức đăng ký hoặc cá nhân đăng ký;

() Chỉ đóng dấu trong trường hợp chủ dự án là pháp nhân.*

Mẫu Dự án thành lập cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học

(Ban hành kèm theo Phụ lục II Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

**DỰ ÁN THÀNH LẬP
CƠ SỞ BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC**

Tổ chức, cá nhân chủ dự án:

Địa chỉ:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DỰ ÁN THÀNH LẬP CƠ SỞ BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC

I. Thông tin chung

1.1. Thông tin về tổ chức, cá nhân chủ dự án

- Tên tổ chức, cá nhân chủ dự án:
- Người đại diện của tổ chức:
- Chức vụ:
- Địa chỉ liên hệ:
- Điện thoại:
- E-mail:
- Giấy tờ chứng minh tư cách pháp lý của tổ chức, cá nhân:
 - + Cá nhân: *Số Thẻ Căn cước công dân/số thẻ Căn cước/số Căn cước điện tử/số định danh cá nhân/số giấy chứng nhận căn cước hoặc giấy tờ tương đương, ngày cấp, nơi cấp.*
 - + Tổ chức: *số quyết định thành lập/số đăng ký kinh doanh/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (ngày cấp, nơi cấp) hoặc Giấy tờ tương đương khác, Điều lệ hoặc tài liệu tương đương khác của chủ sở hữu doanh nghiệp.*

1.2. Thông tin chung về cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học

- Tên cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học:
- Loại hình cơ sở bảo tồn:
 - ☐ Cơ sở nuôi loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ;
 - ☐ Cơ sở trồng loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ;
 - ☐ Cơ sở cứu hộ loài hoang dã;
 - ☐ Cơ sở lưu giữ giống cây trồng;
 - ☐ Cơ sở lưu giữ giống vật nuôi;
 - ☐ Cơ sở lưu giữ vi sinh vật và nấm;
 - ☐ Cơ sở lưu giữ, bảo quản nguồn gen và mẫu vật di truyền.
- Địa chỉ của cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học:
- Cơ sở đề nghị cấp Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học:
 - + Cấp lần đầu: ☐
 - + Cấp bổ sung: ☐
 - + Cấp lại: ☐

II. Nội dung dự án thành lập cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học

2.1. Sự cần thiết và mục đích thành lập

- Sự cần thiết thành lập:

- Mục đích thành lập:

2.2. Địa điểm, quy mô, phạm vi của dự án thành lập

- Mô tả địa điểm, vị trí địa lý, phạm vi của dự án thành lập cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học kèm theo bản đồ chi tiết các thông tin này (*Bản đồ sử dụng hệ tọa độ VN 2000*).

- Mô tả khái quát điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của khu vực thành lập dự án.

- Tổng diện tích, quy mô cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học (dự kiến các phân khu thành phần như hành chính dịch vụ, chuồng nuôi, vườn ươm, khu nuôi bán hoang dã (nếu có), phòng thú y, khu cách ly, xử lý nước/chất thải...) kèm theo sơ đồ mô tả chi tiết về cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học.

- 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc hợp đồng thuê đất nơi xây dựng cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học (*Bản sao không cần chứng thực*).

- 01 Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc Giấy xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường hoặc các giấy tờ tương đương (*Bản sao không cần chứng thực*).

2.3. Đối tượng nuôi, trồng, cứu hộ, lưu giữ nguồn gen và mẫu vật di truyền tại cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học

a) Thông tin về loài/chủng/giống/mẫu vật dự kiến nuôi, trồng, lưu giữ: tổng số loài, tên loài (tên tiếng Việt, tên khoa học) và số lượng cá thể/mẫu vật của mỗi loài theo bảng dưới đây.

TT	Tên loài/chủng/giống			Số lượng dự kiến (số lượng cá thể, mẫu vật, chủng)	Ghi chú
	Tên tiếng Việt	Tên địa phương (nếu có)	Tên khoa học		
A	Loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ				
I	Động vật				
1					
...					
II	Thực vật (bao gồm nấm lớn)				
1					
...					
III	Vi sinh vật và vi nấm				

1					
...					
IV	Nguồn gen của loài/ Mẫu vật di truyền				
1					
...					
B Loài không thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ					
I	Động vật				
1					
...					
II	Thực vật (bao gồm nấm lớn)				
1					
...					
III	Vi sinh vật và vi nấm				
1					
...					
IV	Nguồn gen của loài/ Mẫu vật di truyền				
1					
...					

b) Thông tin về các loài đang được nuôi, trồng, lưu giữ đối với các cơ sở đang hoạt động được thống kê như sau:

- Đối với các loài động vật

TT	Mã hồ sơ cá thể	Tên loài được ưu tiên bảo vệ	Hiện trạng các cá thể được nuôi, cứu hộ, lưu giữ tại cơ sở	Nguồn gốc (từ tự nhiên, gây nuôi, cứu hộ, tặng cho hoặc nhập khẩu,...)	Tổng số cá thể hiện có	Ghi chú
----	-----------------	------------------------------	--	--	------------------------	---------

		Tên tiếng Việt	Tên khoa học	Cá thể đực	Cá thể cái	Cá thể non	Cá thể già	Cá thể trưởng thành			
I	Họ Chồn dơi										
1											
...											
II	Họ Cu li										
1											
...											
III	Họ....										
1											
...											

- Đối với các loài thực vật

TT	Tên loài được ưu tiên bảo vệ		Nguồn gốc (khai thác từ tự nhiên, nhân nuôi, tặng cho, hoặc nhập khẩu,...)	Tổng số lượng cá thể/mẫu vật hiện có	Ghi chú
	Tên tiếng Việt	Tên khoa học			
1					
2					

- Đối với giống cây trồng, giống vật nuôi

TT	Tên loài được ưu tiên bảo vệ		Nguồn gốc (khai thác từ hộ gia đình/cá nhân, nhân nuôi, tặng cho, hoặc nhập khẩu,...)	Tổng số lượng cá thể/mẫu vật hiện có	Ghi chú
	Tên tiếng Việt	Tên khoa học			
1					
2					

- Đối với nguồn gen, mẫu vật di truyền

TT	Tên loài được ưu tiên bảo vệ		Hình thức lưu giữ, bảo quản cá thể/mẫu vật tại cơ sở					Nguồn gốc (từ tự nhiên, nhân nuôi, cứu hộ, tặng cho hoặc nhập khẩu,...)	Tổng số lượng cá thể/mẫu vật di truyền đang lưu giữ	Ghi chú
	Tên tiếng Việt	Tên khoa học	Cá thể sống /chết	Bộ phận cơ thể	Sản phẩm /dẫn xuất	Trứng /Ấu trùng	Khác			
1										
2										

2.4. Điều kiện về cơ sở vật chất, hạ tầng

2.4.1. Đối với cơ sở nuôi, trồng, lưu giữ, bảo quản mẫu vật của loài thuộc Danh mục loài được ưu tiên bảo vệ

a) Đối với loại hình cơ sở nuôi, lưu giữ, bảo quản mẫu vật của các loài động vật thuộc Danh mục loài được ưu tiên bảo vệ:

Mô tả về điều kiện cơ sở vật chất, hạ tầng và thuyết minh khả năng bảo đảm thực hiện thành công việc nuôi dưỡng, lưu giữ, bảo quản mẫu vật của các loài động vật thuộc Danh mục loài được ưu tiên bảo vệ.

- Tổng diện tích của cơ sở.
- Diện tích chuồng nuôi; khu vực phục hồi tập tính hoang dã (đối với thú lớn).
- Diện tích khu nuôi kiểm dịch, cách ly; tổng số chuồng nuôi kiểm dịch, cách ly (*Phụ thuộc vào loài nuôi và diện tích đăng ký thành lập*).
- Tổng số chuồng nuôi (*Phụ thuộc vào loài nuôi và diện tích đăng ký thành lập*).
- Thiết kế chuồng trại, khu bảo quản, lưu giữ (*mô tả kích thước, kết cấu chuồng trại, kho bảo quản/dụng cụ lưu giữ...*)
- Diện tích khu bảo quản, lưu giữ, trưng bày mẫu vật (nếu có).
- Khu điều trị thú y, tiêu hủy động vật chết (nếu có)
- Trang thiết bị:
 - + Trang thiết bị phục vụ chăm sóc động vật (*Chuồng di động, lồng cũi phù hợp với từng loài, thiết bị gây mê (dụng cụ hoặc súng gây mê), ô tô bán tải, thiết bị hỗ trợ khác*)
 - + Thuốc thú y lưu giữ (*Tùy thuộc vào từng đối tượng, số lượng loài nuôi nhốt để lưu giữ chủng loại thuốc, số lượng thuốc thú y*)
 - + Danh mục trang thiết bị chăm sóc, theo dõi động vật;

- + Thiết bị kỹ thuật cứu hộ loài hoang dã; lưu giữ, bảo quản nguồn gen và mẫu vật di truyền (nếu có);
- + Trang thiết bị tiêu hủy, xử lý động vật chết (nếu có);
- Nguồn cung cấp thức ăn.
- Hệ thống điện, nước, phòng cháy, chữa cháy.
- Hệ thống giao thông nội bộ.
- Các giải pháp, biện pháp bảo vệ môi trường đối với cơ sở *(trích dẫn từ hồ sơ đánh giá môi trường đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt)*.
- Phương án xử lý đối với các thể hệ được sinh sản trong quá trình gây nuôi.
- Biện pháp đảm bảo an toàn về đa dạng sinh học, an toàn vật nuôi và người chăm sóc, tham quan...
- Biện pháp giám sát, quản lý rủi ro và phòng chống dịch bệnh.

b) Đối với loại hình cơ sở trồng, cấy, lưu giữ, bảo quản mẫu vật của các loài thực vật thuộc Danh mục loài được ưu tiên bảo vệ:

Mô tả về điều kiện cơ sở vật chất, hạ tầng và thuyết minh khả năng bảo đảm thực hiện thành công việc trồng, cấy, lưu giữ, bảo quản mẫu vật của các loài thực vật thuộc Danh mục loài được ưu tiên bảo vệ.

- Tổng diện tích của cơ sở.
- Diện tích vườn trồng; diện tích vườn ươm.
- Phòng lưu trữ, bảo quản.
- Tổng số loài, giống thực vật được ưu tiên bảo vệ.
- Thiết kế khu ươm giống, nhân trồng....
- Hệ thống điện, nước, phòng cháy, chữa cháy.
- Hệ thống giao thông nội bộ.
- Các giải pháp, biện pháp bảo vệ môi trường đối với cơ sở *(trích dẫn từ hồ sơ đánh giá tác động môi trường đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt)*.
- Biện pháp đảm bảo an toàn về đa dạng sinh học.
- Biện pháp giám sát và quản lý rủi ro, dịch bệnh..

2.4.2. Đối với loại hình cơ sở cứu hộ loài hoang dã

Mô tả về điều kiện cơ sở vật chất, hạ tầng và thuyết minh khả năng bảo đảm thực hiện thành công việc cứu hộ loài hoang dã thuộc Danh mục loài được ưu tiên bảo vệ.

- Tổng diện tích cơ sở cứu hộ.
- Diện tích khu nuôi, nhốt cứu hộ.
- Diện tích khu nuôi kiểm dịch, cách ly; tổng số chuồng nuôi kiểm dịch, cách ly *(Phụ thuộc vào loài nuôi và diện tích đăng ký thành lập)*.

- Diện tích khu bán hoang dã (nếu có).
- Diện tích khu bảo quản, lưu giữ, trưng bày mẫu vật (nếu có).
- Diện tích khu điều trị thú y, xử lý động vật chết (nếu có).
- Số chuồng nuôi (*Phụ thuộc vào loài nuôi và diện tích đăng ký thành lập*).
- Thiết kế chuồng trại/khu bảo quản, lưu giữ.
- Danh mục loài và số lượng cá thể loài được ưu tiên bảo vệ có thể tiếp nhận, cứu hộ (*Phụ thuộc vào khả năng cứu hộ và diện tích khu nuôi, chuồng nuôi có thể tiếp nhận*).
- Số loài và số lượng cá thể của loài nguy cấp, quý, hiếm được thả lại môi trường tự nhiên.
- Trang thiết bị kỹ thuật cứu hộ loài hoang dã; lưu giữ, bảo quản nguồn gen và mẫu vật di truyền:
 - + Trang thiết bị phục vụ cứu hộ (*Chuồng di động, lồng cũi phù hợp với từng loài, thiết bị gây mê (dụng cụ hoặc súng gây mê), ô tô bản tải, thiết bị hỗ trợ khác*);
 - + Trang thiết bị phục vụ lưu giữ, bảo quản nguồn gen, mẫu vật di truyền (*kho/tủ đông lạnh...*);
 - + Thuốc thú y lưu giữ (*Tùy thuộc vào từng đối tượng, số lượng loài nuôi nhốt để lưu giữ chủng loại thuốc, cơ sở thuốc thú y*);
 - + Trang thiết bị tiêu hủy, xử lý động vật chết (nếu có);
 - + Danh mục trang thiết bị chăm sóc, theo dõi động vật,...
- Nguồn cung cấp thức ăn.
- Hệ thống điện, nước, phòng cháy, chữa cháy.
- Hệ thống giao thông nội bộ.
- Phương án xử lý đối với các thể hệ được sinh sản trong quá trình cứu hộ.
- Các giải pháp, biện pháp bảo vệ môi trường đối với cơ sở (trích dẫn từ hồ sơ đánh giá tác động môi trường đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt).
- Biện pháp đảm bảo an toàn về đa dạng sinh học, an toàn vật nuôi và người chăm sóc, tham quan...
- Biện pháp giám sát và quản lý rủi ro, dịch bệnh.

2.4.3. Đối với loại hình cơ sở lưu giữ vi sinh vật và nấm đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm; cơ sở lưu giữ, bảo quản nguồn gen và mẫu vật di truyền

Mô tả về điều kiện cơ sở vật chất, hạ tầng và thuyết minh khả năng bảo đảm thực hiện thành công việc trồng, cấy, lưu giữ, bảo quản mẫu vật của các loài thực vật, vi sinh vật và nấm đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm thuộc Danh mục loài được ưu tiên bảo vệ:

- Diện tích của cơ sở lưu giữ bảo tồn nguồn gen.
- Diện tích và thiết kế khu lưu giữ, bảo quản.
- Diện tích khu nghiên cứu phân tích.

- Tổng số các loài, giống, chủng được lưu giữ, bảo tồn nguồn gen.
- Danh mục và số lượng loài thực vật hoang dã, động vật hoang dã, chủng vi sinh vật, nấm đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm được lưu giữ, bảo quản
- Nguồn gen thực vật hoang dã, động vật hoang dã, chủng vi sinh vật, nấm đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm được bảo tồn (mẫu cá thể loài, chủng đang lưu giữ, bảo quản).
- Mẫu vật/tiêu bản thực vật hoang dã, động vật hoang dã, vi sinh vật, nấm đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm được lưu giữ, bảo tồn.
- Ngân hàng gen hạt (*Lưu ý: thiết bị cần có như kho lạnh trung hạn, ngắn hạn, dài hạn; trang thiết bị làm khô; phòng thí nghiệm đánh giá chất lượng hạt giống lưu giữ; khu nhân mới hạt giống phục vụ lưu giữ; máy phát điện*).
- Ngân hàng gen đồng ruộng (*Lưu ý: đồng ruộng đạt tiêu chuẩn; nhà kính; nhà lưới/khu chuồng trại: số lượng và diện tích chuồng trại*).
- Ngân hàng gen invitro (trong ống nghiệm) (*Lưu ý: thiết bị cần thiết gồm phòng vô trùng; trang thiết bị tách chiết; bảo quản (tủ lạnh sâu)*).
- Hệ thống điện, nước, phòng cháy, chữa cháy.
- Hệ thống giao thông nội bộ.
- Các giải pháp, biện pháp bảo vệ môi trường đối với cơ sở (*trích dẫn từ hồ sơ đánh giá tác động môi trường đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt*).
- Biện pháp đảm bảo an toàn về đa dạng sinh học.
- Biện pháp giám sát và quản lý rủi ro, dịch bệnh.

2.5. Nguồn nhân lực

- Cơ cấu tổ chức và sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý.
- Danh sách số lượng cán bộ phụ trách kỹ thuật, người thực hiện, hỗ trợ các hoạt động chuyên môn.
- Cán bộ phụ trách kỹ thuật phải có bằng đại học trở lên chuyên ngành: sinh học, lâm nghiệp, thú y, chăn nuôi, trồng trọt, thủy sản, kiểm định thuộc diện có quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động.
- Người thực hiện, hỗ trợ các hoạt động chuyên môn phải có trung cấp về các chuyên ngành: sinh học, lâm nghiệp, thú y, chăn nuôi, trồng trọt, thủy sản, kiểm định hoặc chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ về: chăm sóc, nuôi dưỡng và phòng trị bệnh động vật hoặc chăm sóc và điều trị động vật và thuộc diện có quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động.

2.6. Năng lực tài chính

Chứng minh năng lực tài chính để vận hành cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học:

- Chi phí cho hoạt động của cơ sở bảo tồn gồm: chi lao động, nhân công; chi phí chăm sóc động vật, thực vật; chi phí bảo quản, lưu giữ; chi phí hoạt động chung của cơ sở (điện, nước...).

- Nguồn tài chính: từ ngân sách nhà nước; tư nhân; hợp tác quốc tế; kinh doanh dịch vụ...
- Phương án duy trì và phát triển nguồn tài chính cho hoạt động của cơ sở bảo tồn và dự phòng trong trường hợp cơ sở dừng hoạt động hoặc giải thể.

2.7. Tổ chức quản lý và quy trình kỹ thuật

2.7.1. Tổ chức quản lý tại cơ sở

2.7.2. Mô tả các hoạt động bảo tồn đa dạng sinh học tại cơ sở

a) Đối với cơ sở nuôi, trồng, lưu giữ, bảo quản mẫu vật của loài thuộc Danh mục loài được ưu tiên bảo vệ:

Nêu cụ thể các hoạt động cơ sở sẽ thực hiện nhằm đóng góp cho mục tiêu bảo tồn đa dạng sinh học, bao gồm:

- Nuôi, trồng, lưu giữ, bảo quản mẫu vật phục vụ mục tiêu bảo tồn số lượng cá thể, quần thể và nguồn gen thuần chủng của các loài hoang dã được ưu tiên bảo vệ.
- Hỗ trợ, triển khai công tác nghiên cứu khoa học, giáo dục môi trường.
- Gây nuôi, cung cấp con giống đảm bảo số lượng, chất lượng nguồn gen phục vụ thả lại môi trường tự nhiên.
- Hỗ trợ dịch vụ kỹ thuật và chuyển giao công nghệ về bảo tồn đa dạng sinh học.
- Các hoạt động khác nhằm góp phần bảo tồn và phát triển các loài sinh vật.
- Thực hiện các nhiệm vụ quy định tại khoản 2 Điều 43 Luật Đa dạng sinh học và các quy định liên quan tại Nghị định này.
- Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định bao gồm báo cáo định kỳ và đột xuất về hiện trạng của cơ sở.

b) Đối với loại hình cơ sở cứu hộ loài hoang dã:

Nêu cụ thể các hoạt động cơ sở sẽ thực hiện nhằm đóng góp cho mục tiêu bảo tồn đa dạng sinh học, bao gồm:

- Tiếp nhận các hoang dã thu giữ từ các vụ săn bắt, vận chuyển, buôn bán trái phép, nuôi phục hồi sức khỏe, thả lại môi trường tự nhiên.
- Bảo tồn nguồn gen các loài hoang dã nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ.
- Hỗ trợ công tác nghiên cứu khoa học (như tập tính, sinh lý, sinh sản trong nuôi nhốt các loài hoang dã nguy cấp, quý, hiếm) phục vụ công tác bảo tồn và phát triển.
- Đánh giá, xác định giá trị nguồn gen, sưu tập, gây nuôi bảo tồn nguồn gen, phát triển số lượng cá thể, quần thể.
- Hỗ trợ chuyển giao kỹ thuật cho các cơ sở nuôi, trồng, lưu giữ, bảo quản mẫu vật phục vụ công tác bảo tồn.
- Các hoạt động khác nhằm góp phần bảo tồn và phát triển các loài sinh vật.

c) Đối với loại hình cơ sở lưu giữ vi sinh vật và nấm đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm; cơ sở lưu giữ, bảo quản nguồn gen và mẫu vật di truyền:

Nêu cụ thể các hoạt động cơ sở sẽ thực hiện nhằm đóng góp cho mục tiêu bảo tồn đa dạng sinh học, bao gồm:

- Thu thập, lưu giữ, bảo quản nguồn gen thực vật hoang dã, động vật hoang dã, vi sinh vật và nấm đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ với mục đích bảo tồn tài nguyên di truyền.
- Phục vụ các hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển nguồn giống, khôi phục quần thể loài và nghiên cứu lai tạo hỗ trợ phát triển quần thể.
- Hỗ trợ, triển khai công tác nghiên cứu khoa học, giáo dục môi trường.
- Chuyển giao kỹ thuật lưu giữ, bảo quản, khai thác và phát triển nguồn gen phục vụ công tác bảo tồn và phát triển kinh tế.
- Các hoạt động khác nhằm góp phần bảo tồn và phát triển các loài sinh vật.

2.7.3. Quy trình kỹ thuật nuôi dưỡng, chăm sóc, bảo quản, lưu giữ, tiếp nhận, tái thả... (mô tả cụ thể đối với những loài được ưu tiên bảo vệ tại cơ sở) và định mức thức ăn, nhân công chăm sóc, thuốc thú y,... phù hợp

2.7.4. Quy trình an toàn lao động, quy trình phòng cháy, chữa cháy..., quy trình xử lý các tình huống khẩn cấp (các giải pháp ứng phó rủi ro, sự cố như: động vật xông chuồng, thực vật bị phát tán ra ngoài, cháy, nổ, dịch, bệnh, xâm hại đối với con người...)

2.7.5. Kiểm tra, kiểm kê, giám sát hoạt động

III. Cam kết

Chúng tôi xin bảo đảm và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực của các thông tin, số liệu được cung cấp trong dự án thành lập cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học và hàng năm báo cáo đúng thời hạn về tình trạng loài thuộc Danh mục loài được ưu tiên bảo vệ tại cơ sở theo quy định của pháp luật.

(1)

*(Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng
dấu(*))*

Ghi chú:

(1) Lãnh đạo của tổ chức đăng ký hoặc cá nhân lập dự án;

() Chỉ đóng dấu trong trường hợp chủ dự án là pháp nhân.*

Mẫu quyết định cấp Giấy chứng nhận Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học
(Ban hành kèm theo Phụ lục II Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH/THÀNH PHỐ...**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: /QĐ-UBND-GCN ..(địa danh) ..., ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

Cấp Giấy chứng nhận Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/THÀNH PHỐ.....

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm;

Căn cứ Luật Đa dạng sinh học năm 2008;

Căn cứ Nghị định số/20..../NĐ-CP ngày tháng năm của Chính phủ về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số/TTr-STNMT ngày tháng năm.....,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp Giấy chứng nhận Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học đối với:

.....(tên cơ sở được cấp Giấy chứng nhận Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học).....

- Địa chỉ:

- Tên tổ chức/ cá nhân chủ Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học:

- Người đại diện của tổ chức (nếu là tổ chức):

- Chức vụ:

- Địa chỉ liên hệ:

- Điện thoại:

Giấy chứng nhận ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Trách nhiệm của Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học nêu tại Điều 1:

1. Thực hiện nghiêm túc các quy định tại khoản 2 Điều 43 Luật Đa dạng sinh học năm 2008;

2. Thực hiện chế độ báo cáo tình trạng bảo tồn loài thuộc Danh mục loài được ưu tiên bảo vệ theo quy định tại Nghị định số/.../NĐ-CP của Chính phủ quy định về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

3. Trong quá trình quản lý, vận hành cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học nếu có những thay đổi so với Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học đã được phê duyệt, Chủ cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học phải có văn bản báo cáo và chỉ được thực hiện những thay đổi sau khi có văn bản chấp thuận của cấp có thẩm quyền.

Điều 3: Quyết định Chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học là căn cứ để cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện các quy định tại Luật Đa dạng sinh học của Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học nêu tại Điều 1.

Điều 4: Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan và Ủy ban nhân dân huyện/thị xã/thành phố (nơi có cơ sở được cấp giấy chứng nhận) hướng dẫn (tên tổ chức/cá nhân chủ Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học) quản lý cơ sở nêu tại Điều 1 thực hiện đúng các quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ cơ sở được nêu tại Điều 1, Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH UBND CẤP TỈNH

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (để báo cáo);
- Lưu VT,

.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
CƠ SỞ BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/THÀNH PHỐ.....

CHỨNG NHẬN:..... (1)

Địa điểm:

Là Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học thuộc loại hình:..... (2)

Tổng diện tích Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học là: (Đơn vị tính: mét vuông (m)²)

Đối tượng được bảo tồn tại Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học: (Danh sách loài kèm theo Giấy chứng nhận này).

Số: ...(3) /QĐ-UBND-GCN

*Địa danh, ngày.....tháng.....năm.....
 (Ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)*

Ghi chú:

- (1) Tên cơ sở đề nghị đăng ký chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học;
- (2) Loại hình cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học sau khi thẩm định dự án thành lập;
- (3) Theo số Quyết định chứng nhận của UBND các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

**ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC BẢO TỒN
TẠI CƠ SỞ BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC**

(kèm theo Giấy chứng nhận số/QĐ-UBND-GCN ngày..... tháng..... năm.....)

TT	Tên loài/chủng/giống		Số lượng cá thể/mẫu vật/chủng được phép bảo tồn tại cơ sở	Mục đích			Ghi chú
	Tên tiếng Việt	Tên khoa học		Bảo tồn	Nghiên cứu khoa học	Du lịch sinh thái	
A	Loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ						
I	Động vật						
1							
...							
II	Thực vật (bao gồm nấm lớn)						
1							
...							
III	Vi sinh vật và nấm						
1							
...							
IV	Nguồn gen của loài/ Mẫu vật di truyền						
1							
...							
B	Loài không thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ						
I	Động vật						
1							
...							
II	Thực vật (bao gồm nấm lớn)						
1							
...							
III	Vi sinh vật và vi nấm						
1							
...							
IV	Nguồn gen của loài, Mẫu vật di truyền						
1							
...							

4. Tên thủ tục: Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục Công ước CITES

4.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Nộp hồ sơ

Chủ cơ sở nuôi, trồng nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 bộ hồ sơ đến Cơ quan cấp mã số. Trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường điện tử thực hiện theo quy định của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử

- Bước 2: Xác minh tính hợp lệ của hồ sơ

Cơ quan cấp mã số kiểm tra hồ sơ và trả lời ngay tính hợp lệ của thành phần hồ sơ đối với hồ sơ nộp trực tiếp, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đối với hồ sơ nộp qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử; trường hợp hồ sơ chưa đủ thành phần theo quy định, thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân và nêu rõ lý do.

- Bước 3: Xử lý hồ sơ

a) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan cấp mã số cấp mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng cho tổ chức, cá nhân đề nghị;

b) Trường hợp cần kiểm tra thực tế, trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan cấp mã số kiểm tra thực tế, cấp mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng cho tổ chức, cá nhân đề nghị theo Mẫu số 29 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Trường hợp không cấp mã số, cơ quan cấp mã số thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do;

c) Trường hợp nuôi, trồng loài động vật, thực vật hoang dã thuộc Phụ lục I Công ước CITES vì mục đích thương mại trong nước và xuất khẩu, trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan cấp mã số kiểm tra thực tế trong trường hợp cần thiết, gửi hồ sơ cho Cơ quan quản lý CITES Việt Nam để trình Ban Thư ký CITES.

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cơ quan quản lý CITES Việt Nam gửi hồ sơ cho Ban Thư ký CITES.

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được chấp thuận của Ban Thư ký CITES, Cơ quan quản lý CITES Việt Nam thông báo bằng văn bản cho cơ quan cấp mã số. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của Cơ quan quản lý CITES Việt Nam, cơ quan cấp mã số thực hiện cấp mã số cho chủ cơ sở nuôi, trồng;

Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo từ chối duyệt hồ sơ của Ban Thư ký CITES, Cơ quan quản lý CITES Việt Nam thông báo cho cơ quan cấp mã số. Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của Cơ quan quản lý CITES Việt Nam, cơ quan cấp mã số thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân.

d) Trường hợp nuôi, trồng các loài thuộc Phụ lục Công ước CITES không có phân bố tự nhiên tại Việt Nam và lần đầu tiên đăng ký nuôi, trồng tại Việt Nam:

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ đăng ký mã số cơ sở, Cơ quan cấp mã số có trách nhiệm gửi văn bản đề nghị xác nhận đến Cơ quan Khoa học CITES Việt Nam;

Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Cơ quan cấp mã số, Cơ quan Khoa học CITES Việt Nam có trách nhiệm trả lời bằng văn bản đối với nội dung xác nhận ảnh hưởng hoặc không ảnh hưởng của việc nuôi, trồng đến sự tồn tại của loài nuôi, trồng và các loài khác có liên quan trong tự nhiên

- Bước 4: Trả kết quả

Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày cấp mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng, cơ quan cấp mã số trả kết quả cho tổ chức, cá nhân đề nghị.

4.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử.

4.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Hồ sơ gồm:

- Bản chính Đề nghị cấp mã số cơ sở nuôi, trồng theo Mẫu số 27 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

- Bản chính Phương án nuôi theo Phần I Mẫu số 19, Phương án trồng theo Phần I Mẫu số 28 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

- Trường hợp đăng ký nuôi, trồng loài thuộc Phụ lục Công ước CITES để xuất khẩu: bản chính Phương án nuôi theo Phần II Mẫu số 19, Phương án trồng theo Phần II Mẫu số 28 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

b) Số lượng: 01 bộ hồ sơ

4.4. Thời hạn giải quyết:

- Trường hợp hồ sơ hợp lệ: 03 ngày làm việc (không bao gồm trường hợp nuôi, trồng các loài thuộc Phụ lục Công ước CITES không có phân bố tự nhiên tại Việt Nam và lần đầu tiên đăng ký nuôi, trồng tại Việt Nam; Trường hợp nuôi, trồng loài động vật, thực vật hoang dã thuộc Phụ lục I Công ước CITES vì mục đích thương mại trong nước và xuất khẩu).

- Trường hợp cần kiểm tra thực tế: 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

- Trường hợp nuôi, trồng loài động vật, thực vật hoang dã thuộc Phụ lục I Công ước CITES vì mục đích thương mại trong nước và xuất khẩu: 24 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ (không bao gồm thời gian chờ phản hồi từ Ban thư ký CITES)

- Trường hợp nuôi, trồng các loài thuộc Phụ lục Công ước CITES không có phân bố tự nhiên tại Việt Nam và lần đầu tiên đăng ký nuôi, trồng tại Việt Nam (không bao

gồm trường hợp cần kiểm tra thực tế; nuôi, trồng loài động vật, thực vật hoang dã thuộc Phụ lục I Công ước CITES vì mục đích thương mại trong nước và xuất khẩu): 09 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

4.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân

4.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan Kiểm lâm cấp tỉnh cấp mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng các loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục Công ước CITES, trừ trường hợp dưới đây:
- Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh cấp mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng các loài thủy sản thuộc Phụ lục I Công ước CITES vì mục đích xuất khẩu.

4.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng theo Mẫu số 29 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

4.8. Phí, lệ phí: Không thu phí

4.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đề nghị cấp mã số cơ sở nuôi, trồng theo Mẫu số 27 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Phương án nuôi theo Phần I Mẫu số 19, Phương án trồng theo Phần I Mẫu số 28 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Phương án nuôi theo Phần II Mẫu số 19, Phương án trồng theo Phần II Mẫu số 28 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

4.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.

4.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Lâm nghiệp 2017;
- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.
- Điều 26, Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

**Mẫu Đơn đề nghị cấp mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng loài nguy cấp, quý, hiếm;
động vật, thực vật thuộc phụ lục công ước Cites**

(Ban hành kèm theo Phụ lục II Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐỀ NGHỊ CẤP MÃ SỐ CƠ SỞ NUÔI, CƠ SỞ TRỒNG LOÀI NGUY CẤP,
QUÝ, HIẾM; ĐỘNG VẬT, THỰC VẬT THUỘC PHỤ LỤC CÔNG ƯỚC
CITES**

Kính gửi:

1. Tên và địa chỉ:

Tên của tổ chức, cá nhân đề nghị:

Địa chỉ:

Điện thoại: Email (nếu có):

2. Địa chỉ cơ sở nuôi, trồng:

3. Nội dung đề nghị cấp đăng ký: ☐ Cấp mới; ☐ Cấp lại

4. Mục đích nuôi, trồng:

☐ (T) Thương mại¹, trong đó: ☐ Kinh doanh trong nước; ☐ Xuất khẩu

☐ (Z) Vườn thú, trưng bày

☐ (Q) Biểu diễn xiếc

☐ (R) Cứu hộ

☐ (S) Nghiên cứu khoa học

☐ (O) Khác (ví dụ như làm cảnh)

5. Các loài nuôi, trồng:

STT	Tên loài		Số lượng dự kiến nuôi, trồng	Nguồn gốc	Ghi chú
	Tên thông thường	Tên khoa học			
1					
2					
...					

Địa điểm ... , ngày tháng ... năm ...

Ký tên

*(Tổ chức: ghi rõ họ, tên, chức vụ của người đại diện
và đóng dấu; cá nhân: ghi rõ họ, tên)*

¹ Nếu chỉ thương mại trong nước thì tích vào ô thương mại trong nước, nếu chỉ xuất khẩu thì tích vào ô xuất khẩu, nếu cả thương mại trong nước và xuất khẩu thì tích đồng thời vào ô thương mại trong nước và ô xuất khẩu

Mẫu phương án trồng các loài thực vật nguy cấp, quý, hiếm; thực vật thuộc phụ lục cites
(Ban hành kèm theo Phụ lục II Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

**PHƯƠNG ÁN
 TRỒNG CÁC LOÀI THỰC VẬT NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM; THỰC VẬT
 THUỘC PHỤ LỤC CITES**

PHẦN I

**PHƯƠNG ÁN TRỒNG THỰC VẬT NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM, THỰC VẬT
 THUỘC PHỤ LỤC I CÔNG ƯỚC CITES KHÔNG VÌ MỤC ĐÍCH XUẤT
 KHẨU, THỰC VẬT THUỘC PHỤ LỤC II, III CITES**

A. THÔNG TIN CHUNG:

1. Tên tổ chức, cá nhân:.....
2. Địa chỉ:.....
3. Số điện thoại:.....; Địa chỉ Email:.....

B. NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN:

1. Loài hoặc phân loài đăng ký trồng (*tên tiếng Việt, tên khoa học*):.....
2. Số lượng loài thực vật đăng ký trồng:
3. Tài liệu chứng minh nguồn giống hợp pháp của loài đăng ký trồng:
4. Thời điểm thành lập cơ sở trồng, cây nhân tạo:.....
5. Số lượng loài:
 - Số lượng loài đăng ký trồng cây nhân tạo:
 - Số lượng trồng cây nhân tạo dự kiến trong các năm tới:
6. Mô tả điều kiện hạ tầng cơ sở trồng:
7. Mô tả phương pháp trồng, cây nhân tạo:
8. Mô tả các biện pháp phòng, chống sự phát tán của thực vật ra môi trường tự nhiên đối với loài được trồng tại khu vực không phải là khu vực phân bố tự nhiên của loài.....
9. Thuyết minh và cam kết về những đóng góp cho công tác bảo tồn loài (chỉ áp dụng cho hoạt động trồng cây nhân tạo phục vụ mục đích bảo tồn):
 - Số lượng thực vật thuần chủng và độ tuổi của thực vật tái trồng lại khu vực phân bố tự nhiên của loài hoặc trao đổi với các cơ sở trồng không vì mục đích thương mại.
 - Thời điểm/tần suất tái trồng lại khu vực phân bố tự nhiên của loài:.....

Địa điểm ... , ngày tháng ... năm ...

Ký tên

(Tổ chức: ghi rõ họ, tên, chức vụ của người đại diện và đóng dấu; cá nhân: ghi rõ họ, tên)

PHẦN II.

PHƯƠNG ÁN TRỒNG CÁC LOÀI THỰC VẬT THUỘC PHỤ LỤC I CITES VÀ MỤC ĐÍCH THƯƠNG MẠI TRONG NƯỚC VÀ XUẤT KHẨU²

1. Tên và địa chỉ của chủ sở hữu và người quản lý/Name and address of the owner and manager of the nursery;
2. Ngày thành lập cơ sở/ Date of establishment;
3. Mô tả cơ sở hạ tầng và kỹ thuật trồng/ Description of the facilities and the propagation techniques;
4. Mô tả thông tin quá trình trồng cây của cơ sở, trong đó nêu cụ thể thông tin về loài hoặc nhóm loài đã được nhân giống tại cơ sở/ Description of the historical background of the nursery, in particular information on which species or plant groups have been propagated in the past;
5. Đơn vị phân loại hiện tại đang được nhân giống/ Taxa currently in propagation;
6. Mô tả nguồn giống bố mẹ có nguồn gốc từ tự nhiên, bao gồm số lượng và tài liệu chứng minh nguồn gốc hợp pháp của mẫu vật, trừ trường hợp cơ sở đang nhân giống mẫu vật có nguồn gốc từ thu thập hạt hoặc bào tử từ quần thể của loài phân bố tự nhiên trong nước/ Description of the Appendix-I parental stock of wild origin, including quantities and evidence of legal acquisition, unless the nursery is propagating specimens from wild-collected seeds or spores from the national population of the species.
7. Số lượng mẫu vật dự kiến xuất khẩu trong tương lai/ Quantities of specimens expected to be exported in the near future.

Địa điểm ... , ngày tháng ... năm ...

Ký tên

*(Tổ chức: ghi rõ họ, tên, chức vụ của người đại diện
và đóng dấu; cá nhân: ghi rõ họ, tên)*

² Phương án phải được lập bằng tiếng Việt và tiếng Anh

Mẫu số 29

Mẫu Giấy chứng nhận mã số cơ sở nuôi, trồng
(Ban hành kèm theo Phụ lục II Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

CƠ QUAN CHỦ QUẢN
CƠ QUAN CẤP MÃ SỐ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh), ngày ... tháng .. năm ...

MÃ SỐ CƠ SỞ NUÔI, TRỒNG

SỐ⁽¹⁾:

1. Cơ sở⁽²⁾:
2. Địa chỉ:
3. Ngày thành lập:
4. Ngày cấp mã số:

TT	Loài nuôi, trồng		Hình thức nuôi/trồng			Số lượng	Mục đích nuôi/trồng	Ghi chú
	<i>Tên tiếng Việt</i>	<i>Tên khoa học</i>	<i>Nuôi sinh trưởng</i>	<i>Nuôi sinh sản</i>	<i>Trồng cây nhân tạo</i>			
1								
2								
...								

Nơi nhận:

- Cơ sở nuôi, trồng được cấp mã số;
- Cơ quan quản lý CITES Việt Nam;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
-
- Lưu: VT,

THỦ TRƯỞNG
CƠ QUAN CẤP MÃ SỐ
(Ghi rõ chức danh, họ tên và đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Mã số cơ sở nuôi, trồng được ghi như sau: Số của mã số-Viết tắt 02 số của năm cấp mã số/Nhóm loài-Mã tỉnh nơi đặt cơ sở đối với nuôi, trồng.

- Số của mã số: Là số thứ tự đăng ký tại văn thư của cơ quan cấp mã số. Số của mã số được ghi bằng chữ số Ả-rập, bắt đầu từ số 01 vào ngày đầu tiên của năm và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 của năm.

- Nhóm loài ghi như sau:

+ Trường hợp cơ sở trồng thực vật, ghi: A.

+ Trường hợp cơ sở nuôi động vật, ghi: B.

+ Trường hợp cơ sở vừa nuôi, trồng động vật, thực vật, ghi: AB.

- Viết tắt của tỉnh nơi đặt cơ sở đối với nuôi, trồng tại Phụ lục kèm theo.

Ví dụ 1: 01-25/A-HAN, trong đó:

01 là số của mã số.

25 là viết tắt của năm 2025 (năm cấp mã số).

A: Cơ sở trồng thực vật;

HAN: Mã thành phố Hà Nội;

Ví dụ 2: 09-25/B-AGG, trong đó:

09 là số của mã số.

25 là viết tắt của năm 2025 (năm cấp mã số)

B: Cơ sở nuôi động vật;

AGG: Mã tỉnh An Giang.

Ví dụ 3: 10-25/AB-AGG, trong đó:

10 là số của mã số.

25 là viết tắt của năm 2025 (năm cấp mã số)

AB: Cơ sở nuôi, trồng động vật, thực vật;

AGG: Mã tỉnh An Giang.

Trường hợp cơ sở nuôi, trồng loài thuộc Phụ lục I CITES được Ban thư ký CITES quốc tế cấp mã số, mã số ghi theo mã số do Ban thư ký CITES quốc tế cấp.

(2) Ghi tên chủ cơ sở

QUY ƯỚC VIẾT TẮT TÊN CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ

TT	Tên tỉnh, thành phố	Viết tắt	TT	Tên tỉnh, thành phố	Viết tắt
1	An Giang	AGG	18	Lạng Sơn	LSN
2	Bắc Ninh	BNH	19	Lào Cai	LCI
3	Cao Bằng	CBG	20	Nghệ An	NAN
4	Cà Mau	CMU	21	Ninh Bình	NBH
5	Cần Thơ	CTO	22	Phú Thọ	PTO
6	Đà Nẵng	DAN	23	Quảng Ngãi	QNI
7	Đắk Lắk	DLC	24	Quảng Ninh	QNH
8	Điện Biên	DBN	25	Quảng Trị	QTI
9	Đồng Nai	DNI	26	TP. Hồ Chí Minh	HCM
10	Đồng Tháp	DTP	27	Sơn La	SLA
11	Gia Lai	GLI	28	Tây Ninh	TNH
12	Hà Nội	HAN	29	Thái Bình	TBH
13	Hà Tĩnh	HTH	30	Thái Nguyên	TNN
14	Hải Phòng	HPG	31	Thanh Hoá	THA
15	Khánh Hoà	KHA	32	Huế	TTH
16	Lai Châu	LCU	33	Tuyên Quang	TQG
17	Lâm Đồng	LDG	34	Vĩnh Long	VLG

Mẫu phương án nuôi động vật nguy cấp, quý, hiếm; động vật thuộc phụ lục công ước cites

(Ban hành kèm theo Phụ lục II Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

**PHƯƠNG ÁN
NUÔI ĐỘNG VẬT NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM; ĐỘNG VẬT THUỘC PHỤ
LỤC CÔNG ƯỚC CITES**

PHẦN I

**PHƯƠNG ÁN NUÔI ĐỘNG VẬT NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM; ĐỘNG VẬT
THUỘC PHỤ LỤC I CÔNG ƯỚC CITES KHÔNG VÌ MỤC ĐÍCH XUẤT
KHẨU, ĐỘNG VẬT THUỘC PHỤ LỤC II, III CITES**

A. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên và địa chỉ của cơ sở:
2. Họ, tên chủ cơ sở:
3. Số điện thoại:

B. PHƯƠNG ÁN NUÔI

I. THÔNG TIN CƠ BẢN

1. Loài nuôi (tên tiếng Việt, tên khoa học):

2. Mục đích nuôi³:

- | | |
|--|--|
| ☐ (C) Bảo tồn | ☐ (Q) Biểu diễn xiếc |
| ☐ (S) Nghiên cứu khoa học | ☐ (Z) Vườn thú, trưng bày |
| ☐ (E) Du lịch sinh thái | ☐ (T) Thương mại |
| ☐ (R) Cứu hộ | ☐ (O) Khác |

3. Dự kiến tổng đàn:

Bố mẹ		Các cá thể khác			Tổng đàn	Ghi chú
Đực	Cái	Đực	Cái	Không xác định		
<u>1</u>	<u>2</u>	<u>3</u>	<u>4</u>	<u>5</u>	<u>6=1+2+3+4+5</u>	<u>7</u>

³ Đánh dấu V vào ô lựa chọn

4. Tài liệu chứng minh nguồn giống hợp pháp của loài đăng ký nuôi:

5. Mô tả chi tiết phương pháp đánh dấu mẫu vật (dùng thẻ, chip điện tử, cắt tai, cắt vẩy, hình ảnh v.v...):

6. Điều kiện vệ sinh thú y và phòng chống dịch bệnh cho động vật hoang dã (Mô tả các biện pháp để đảm bảo các điều kiện về chăm sóc và phòng chống dịch bệnh cho động vật):

7. Vệ sinh môi trường (Mô tả các biện pháp để đảm bảo các điều kiện về vệ sinh môi trường của cơ sở nuôi động vật):

8. Mô tả các biện pháp đảm bảo động vật nuôi được đối xử nhân đạo (nuôi, vận chuyển...):

II. THÔNG TIN ĐẶC THÙ

1. Đối với cơ sở nuôi bảo tồn, nghiên cứu khoa học, cứu hộ

1. Kế hoạch nuôi bảo tồn, nghiên cứu khoa học, cứu hộ:
2. Phương án thả lại:
3. Biện pháp xử lý rủi ro khi động vật thoát ra môi trường bên ngoài:

2. Đối với cơ sở nuôi du lịch sinh thái, vườn thú, trưng bày, biểu diễn xiếc, khác: Mô tả cơ sở hạ tầng của cơ sở nuôi

- Kích thước chuồng, trại nuôi:
- Kết cấu chuồng, trại:
- Các mô tả khác (nếu có):

3. Đối với cơ sở nuôi thương mại

a) Loại sản phẩm chính (động vật sống, da, xương, huyết thanh, các bộ phận hoặc dẫn xuất khác):

b) Mô tả cơ sở hạ tầng của cơ sở nuôi:

- Kích thước chuồng, trại nuôi:
- Kết cấu chuồng, trại:
- Các mô tả khác (nếu có):

Địa điểm ..., ngày tháng ... năm ...

Ký tên

(Tổ chức: ghi rõ họ, tên, chức vụ của người đại diện và đóng dấu; cá nhân: ghi rõ họ, tên)

PHẦN II
PHƯƠNG ÁN NUÔI LOÀI THUỘC PHỤ LỤC I CITES
VÌ MỤC ĐÍCH THƯƠNG MẠI TRONG NƯỚC VÀ XUẤT KHẨU⁴

1. Thông tin về cơ sở nuôi/ Contact details

Tên, địa chỉ của chủ sở hữu và người quản lý cơ sở nuôi sinh sản/ Indicate the name and address of the owner and manager of the captive-breeding operation.

Họ và tên chủ sở hữu/ Name of owner:		
Tên người quản lý (nếu người quản lý không là chủ sở hữu)/ Name of manager (if different from owner):		
Tên cơ sở nuôi, trồng/ Name of captive-breeding operation:		
Số nhà và đường phố/ Street and number:		
Thành phố/ City:	Postcode:	Tỉnh/ State / province:
Quốc gia/ Country:		
Điện thoại liên hệ/ Tel.:	Fax:	Thư điện tử/ Email:
Website:		

2. Ngày thành lập/ Date of establishment:

3. Loài nuôi sinh sản/ Species captive-bred

Nêu rõ tên khoa học và tên phổ thông của loài đăng ký nuôi.

4. Nguồn giống bố mẹ/ Parental breeding stock

Tên khoa học/ Scientific name	Tên phổ thông/ Common name (if applicable)

Cho biết số lượng và độ tuổi (nếu biết hoặc phù hợp) của cá thể đực và cá thể cái trong đàn bố mẹ.

Loài/ Species	Tên mẫu vật (nếu có) Name of specimen (if applicable)	Nhận dạng mẫu vật (dây đeo, thẻ, microchip, v.v.)/ Identification number of specimen (band, tag, microchip. etc.)	Giới tính/ Sex	Tuổi/ Age (nếu biết hoặc phù hợp)
Tổng/ Total number(s):				

⁴ Phương án phải được lập bằng tiếng Việt và tiếng Anh

5. Hồ sơ nguồn gốc hợp pháp của động vật/ Proof of legal acquisition

Cung cấp bằng chứng cho thấy đàn bố mẹ đã được thu thập theo đúng quy định pháp luật về quản lý và truy xuất nguồn gốc lâm sản, thủy sản và các quy định của Công ước (ví dụ: giấy phép hoặc biên lai đánh bắt có ghi ngày, tài liệu CITES, v.v.)/
Provide evidence that the parental stock has been obtained in accordance with relevant national measures and the provisions of the Convention (e.g. dated capture permits or receipts, CITES documents, etc.).

*(Đính kèm bản sao hồ sơ nguồn gốc hợp pháp của mẫu vật vào mẫu đơn)/
(Attach copies of supporting documents to the application form).*

6. Nguồn giống khác/ Other stock

Nêu cụ thể nguồn giống khác hiện tại (số lượng, theo giới tính và độ tuổi, được nuôi cùng với đàn bố mẹ ở trên)/ Indicate the current stock (numbers, by sex and age, held in addition to the parental breeding stock above).

Loài (chỉ liệt kê những loài đăng ký)/ Species (only list those proposed for registration)	Tên mẫu vật (nếu có) / Name of specimen (if applicable)	Nhận dạng mẫu vật (dây đeo, thẻ, microchip, v.v.)/ Identification number of specimen (band, tag, microchip. etc.)	Giới tính/ Sex	Tuổi/ Age
Tổng/ Total number(s):				

7. Tỷ lệ chết/ Mortality rate

Cung cấp thông tin về tỷ lệ chết, nếu có thể cung cấp tỷ lệ chết theo độ tuổi và giới tính./ Provide information on the mortality rate, if possible reported by age and sex.

Năm/ Year	Tỷ lệ chết/ Mortality rate (%)	Tuổi hoặc độ tuổi/ Age or age group	Giới tính/ Sex

8. Sinh sản/ Reproduction

Cung cấp tài liệu để chứng minh/ Provide documentation showing either:

a) Động vật nuôi tại cơ sở đã sinh sản được thế hệ F2 và mô tả phương pháp nuôi cơ sở đã áp dụng để sinh sản được thế hệ F2/ that the operation has bred at least two generations of the species and a description of the method used; hoặc/ or	
b) Nếu động vật nuôi tại cơ sở mới chỉ sinh sản ra thế hệ F1 thì phương pháp nuôi mà cơ sở đã áp dụng tương tự như các cơ sở nuôi đã sinh sản thành công thế hệ F2/ if the operation has only bred one generation of the species, that the husbandry methods used are the same as, or similar to, those that have resulted in second-generation offspring in other operations.	

(Đính kèm tài liệu vào mẫu đơn nếu cần)(Attach supporting documentation to the application form as necessary).

9. Năng lực sản xuất/ Annual production

Nêu rõ quá trình sản xuất con non hàng năm trong quá khứ, hiện tại và dự kiến và, nếu có thể, thông tin về/ Indicate the past, current and expected annual production of offspring and, where possible, information on:

a) Số cá thể mẹ (cá thể cái) sinh con mỗi năm; và/ the number of females producing offspring each year; and

b) Những biến động bất thường trong việc sinh sản của cá thể mẹ (con cái) hàng năm (bao gồm cả lời giải thích về nguyên nhân có thể xảy ra)/ unusual fluctuations in the annual production of offspring (including an explanation of the probable cause).

Năm/ Year	Số lượng con non được sinh sản tại cơ sở (bao gồm cả sản lượng hàng năm dự kiến)/ Number of offspring (including expected annual production)	Số cá thể mẹ sinh sản/ Number of females producing offspring	Giải thích về biến động bất thường trong sinh sản/ Explanation for unusual fluctuations

10. Bổ sung nguồn giống/ Need for additional specimens

Đánh giá về thời điểm, số lượng con giống dự kiến bổ sung và nguồn giống sẽ bổ sung để tăng nguồn giống nhằm tăng nguồn gen của quần thể nuôi nhốt nhằm tránh bất kỳ sự cận huyết có hại nào./ Provide an assessment of the anticipated need for, and source of, additional specimens to augment the breeding stock to increase the genetic pool of the captive population in order to avoid any deleterious inbreeding	
---	--

11. Loại mẫu vật xuất khẩu/ Type of product exported

Nêu loại sản phẩm được xuất khẩu (ví dụ: mẫu vật sống, da, da sống, các bộ phận cơ thể khác, v.v.). Indicate the type of product exported (e.g. live specimens, skins, hides, other body parts, etc.).	
--	--

12. Đánh dấu mẫu vật/ Marking methods

Mô tả chi tiết các phương pháp đánh dấu (ví dụ: băng, thẻ, bộ tiếp sóng, nhãn hiệu, v.v.) được sử dụng cho đàn giống bố mẹ, con non cũng như cho các loại mẫu vật (ví dụ: da, thịt, động vật sống, v.v.) sẽ được xuất khẩu./ Describe in detail the marking methods (e.g. bands, tags, transponders, branding, etc.) used for the breeding stock and offspring and for the types of specimens (e.g. skins, meat, live animals, etc.) that will be exported.

Mẫu vật/ Specimens	Phương pháp đánh dấu/ Marking methods
Đàn giống bố mẹ/ Breeding stock	
Con non sinh sản tại cơ sở/ Offspring	
Mẫu vật xuất khẩu (mỗi một loại mẫu vật được mô tả bằng 1 dòng riêng) / Exported specimen (one line per type of specimen)	

13. Thủ tục kiểm tra, giám sát/ Inspection and monitoring procedures

Mô tả các thủ tục kiểm tra và giám sát mà Cơ quan quản lý CITES sử dụng để xác định đàn giống bố mẹ, con non được sinh sản tại cơ sở cũng như để phát hiện sự hiện diện của các mẫu vật trái pháp luật do cơ sở lưu giữ hoặc xuất khẩu hoặc đang được xuất khẩu/ Describe the inspection and monitoring procedures to be used by the CITES Management Authority to confirm the identity of the breeding stock and offspring and to detect the presence of unauthorized specimens held at or exported by the operation, or being exported.	
---	--

14. Mô tả cơ sở hạ tầng/ Facilities

Mô tả cơ sở hạ tầng cho nuôi quần thể động vật hiện tại và dự kiến, bao gồm các biện pháp an ninh để ngăn chặn việc trốn thoát và/hoặc bị mất cắp. Cung cấp thông tin chi tiết về số lượng và quy mô chuồng trại, bể, ao nuôi, khả năng ấp trứng,

sản xuất hoặc cung cấp thực phẩm, dịch vụ thú y sẵn có và lưu trữ hồ sơ./ Describe the facilities to house the current and expected captive stock, including security measures to prevent escapes and/or thefts. Provide detailed information on the number and size of breeding and rearing enclosures, tanks, ponds, egg incubation capacity, food production or supply, availability of veterinary services and record-keeping.

Cơ sở vật chất để nuôi động vật hiện tại và dự kiến/ Facilities to house the current and expected captive stock	
Biện pháp an ninh/ Security measures	
Số lượng và quy mô chuồng, bể hoặc ao nuôi và sinh sản/ Number and size of breeding and rearing enclosures, tanks or ponds	
Mô tả cơ sở vật chất và công suất ấp trứng (nếu có)/ Egg incubation capacity (if applicable)	
Thức ăn và khu chế biến thức ăn cho động vật/ Food production or supply	
Điều kiện thú y/ Availability of veterinary services	
Lưu trữ hồ sơ/ Record-keeping	

15. Bảo tồn/ Conservation

Mô tả các chiến lược được sử dụng hoặc các hoạt động được thực hiện từ hoạt động nuôi sinh sản để góp phần bảo tồn (các) quần thể hoang dã của loài đó/ Describe the strategies used or activities conducted by the breeding operation to contribute to the conservation of wild population(s) of the species.	
--	--

16. Đối xử nhân đạo với động vật nuôi/ Animal treatment

Mô tả các biện pháp để đảm bảo động vật được đối xử nhân đạo ở tất cả các khâu (không tàn ác)/ Describe how the operation is carried out at all stages to ensure that animals are treated in a humane (non-cruel) manner.	
---	--

Địa điểm ..., ngày tháng ... năm ...

Ký tên

(Tổ chức: ghi rõ họ, tên, chức vụ của người đại diện và đóng dấu; cá nhân: ghi rõ họ, tên)

5. Tên thủ tục: Cấp lại mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục Công ước CITES (Trường hợp cơ sở nuôi, trồng đã được cấp mã số có thay đổi, bổ sung địa điểm nuôi, trồng, mục đích nuôi, trồng hoặc bổ sung loài nuôi, trồng mới, tổ chức)

5.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Nộp hồ sơ

Chủ cơ sở nuôi, trồng nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 bộ hồ sơ đến Cơ quan cấp mã số. Trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường điện tử thực hiện theo quy định của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.

- Bước 2: Xác minh tính hợp lệ của hồ sơ

Cơ quan cấp mã số kiểm tra hồ sơ và trả lời ngay tính hợp lệ của thành phần hồ sơ đối với hồ sơ nộp trực tiếp, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đối với hồ sơ nộp qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử; trường hợp hồ sơ chưa đủ thành phần theo quy định, thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân và nêu rõ lý do.

- Bước 3: Xử lý hồ sơ

a) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan cấp mã số cấp mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng cho tổ chức, cá nhân đề nghị;

b) Trường hợp cần kiểm tra thực tế, trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan cấp mã số kiểm tra thực tế, cấp mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng cho tổ chức, cá nhân đề nghị theo Mẫu số 29 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Trường hợp không cấp mã số, cơ quan cấp mã số thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do;

c) Trường hợp nuôi, trồng loài động vật, thực vật hoang dã thuộc Phụ lục I Công ước CITES vì mục đích thương mại trong nước và xuất khẩu, trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan cấp mã số kiểm tra thực tế trong trường hợp cần thiết, gửi hồ sơ cho Cơ quan quản lý CITES Việt Nam để trình Ban Thư ký CITES.

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cơ quan quản lý CITES Việt Nam gửi hồ sơ cho Ban Thư ký CITES.

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được chấp thuận của Ban Thư ký CITES, Cơ quan quản lý CITES Việt Nam thông báo bằng văn bản cho cơ quan cấp mã số. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của Cơ quan quản lý CITES Việt Nam, cơ quan cấp mã số thực hiện cấp mã số cho chủ cơ sở nuôi, trồng;

Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo từ chối duyệt hồ sơ của Ban Thư ký CITES, Cơ quan quản lý CITES Việt Nam thông báo cho cơ quan cấp mã số. Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của Cơ

quan quản lý CITES Việt Nam, cơ quan cấp mã số thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân.

d) Trường hợp nuôi, trồng các loài thuộc Phụ lục Công ước CITES không có phân bố tự nhiên tại Việt Nam và lần đầu tiên đăng ký nuôi, trồng tại Việt Nam:

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ đăng ký mã số cơ sở, Cơ quan cấp mã số có trách nhiệm gửi văn bản đề nghị xác nhận đến Cơ quan Khoa học CITES Việt Nam;

Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của Cơ quan cấp mã số, Cơ quan Khoa học CITES Việt Nam có trách nhiệm trả lời bằng văn bản đối với nội dung xác nhận ảnh hưởng hoặc không ảnh hưởng của việc nuôi, trồng đến sự tồn tại của loài nuôi, trồng và các loài khác có liên quan trong tự nhiên

- Bước 4: Trả kết quả

Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày cấp mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng, cơ quan cấp mã số trả kết quả cho tổ chức, cá nhân đề nghị.

5.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử.

5.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Hồ sơ gồm:

- Bản chính Đề nghị cấp mã số cơ sở nuôi, trồng theo Mẫu số 27 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Bản chính Phương án nuôi theo Phần I Mẫu số 19, Phương án trồng theo Phần I Mẫu số 28 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Trường hợp đăng ký nuôi, trồng loài thuộc Phụ lục Công ước CITES để xuất khẩu: bản chính Phương án nuôi theo Phần II Mẫu số 19, Phương án trồng theo Phần II Mẫu số 28 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường

- Mã số đã được cấp.

b) Số lượng: 01 bộ hồ sơ

5.4. Thời hạn giải quyết:

- Trường hợp hồ sơ hợp lệ: 03 ngày làm việc (không bao gồm trường hợp nuôi, trồng các loài thuộc Phụ lục Công ước CITES không có phân bố tự nhiên tại Việt Nam và lần đầu tiên đăng ký nuôi, trồng tại Việt Nam; Trường hợp nuôi, trồng loài động vật, thực vật hoang dã thuộc Phụ lục I Công ước CITES vì mục đích thương mại trong nước và xuất khẩu).

- Trường hợp cần kiểm tra thực tế: 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

- Trường hợp nuôi, trồng loài động vật, thực vật hoang dã thuộc Phụ lục I Công ước CITES vì mục đích thương mại trong nước và xuất khẩu: 24 ngày làm việc kể từ

ngày nhận được hồ sơ hợp lệ (không bao gồm thời gian chờ phản hồi từ Ban thư ký CITES).

- Trường hợp nuôi, trồng các loài thuộc Phụ lục Công ước CITES không có phân bố tự nhiên tại Việt Nam và lần đầu tiên đăng ký nuôi, trồng tại Việt Nam (không bao gồm trường hợp cần kiểm tra thực tế; nuôi, trồng loài động vật, thực vật hoang dã thuộc Phụ lục I Công ước CITES vì mục đích thương mại trong nước và xuất khẩu): 09 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

5.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân

5.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan Kiểm lâm cấp tỉnh cấp mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng các loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục Công ước CITES, trừ trường hợp dưới đây:

- Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh cấp mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng các loài thủy sản thuộc Phụ lục I Công ước CITES vì mục đích xuất khẩu.

5.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng theo Mẫu số 29 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

5.8. Phí, lệ phí: Không thu phí

5.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đề nghị cấp mã số cơ sở nuôi, trồng theo Mẫu số 27 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Phương án nuôi theo Phần I Mẫu số 19, Phương án trồng theo Phần I Mẫu số 28 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Phương án nuôi theo Phần II Mẫu số 19, Phương án trồng theo Phần II Mẫu số 28 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

5.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.

5.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Lâm nghiệp 2017;

- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

- Khoản 5, Điều 26 Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Mẫu số 27

**Mẫu Đơn đề nghị cấp mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng loài nguy cấp, quý, hiếm;
động vật, thực vật thuộc phụ lục công ước cites**

*(Ban hành kèm theo Phụ lục II Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm
2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐỀ NGHỊ CẤP MÃ SỐ CƠ SỞ NUÔI, CƠ SỞ TRỒNG LOÀI NGUY CẤP,
QUÝ, HIẾM; ĐỘNG VẬT, THỰC VẬT THUỘC PHỤ LỤC CÔNG ƯỚC
CITES**

Kính gửi:

1. Tên và địa chỉ:

Tên của tổ chức, cá nhân đề nghị:

Địa chỉ:

Điện thoại: Email (nếu có):

2. Địa chỉ cơ sở nuôi, trồng:

3. Nội dung đề nghị cấp đăng ký: ☐ Cấp mới; ☐ Cấp lại

4. Mục đích nuôi, trồng:

☐ (T) Thương mại⁵, trong đó: ☐ Kinh doanh trong nước; ☐ Xuất khẩu

☐ (Z) Vườn thú, trưng bày

☐ (Q) Biểu diễn xiếc

☐ (R) Cứu hộ

☐ (S) Nghiên cứu khoa học

☐ (O) Khác (ví dụ như làm cảnh)

5. Các loài nuôi, trồng:

STT	Tên loài		Số lượng dự kiến nuôi, trồng	Nguồn gốc	Ghi chú
	Tên thông thường	Tên khoa học			
1					
2					
3					
...					

Địa điểm ... , ngày tháng ... năm ...

Ký tên

*(Tổ chức: ghi rõ họ, tên, chức vụ của người đại diện
và đóng dấu; cá nhân: ghi rõ họ, tên)*

⁵ Nếu chỉ thương mại trong nước thì tích vào ô thương mại trong nước, nếu chỉ xuất khẩu thì tích vào ô xuất khẩu, nếu cả thương mại trong nước và xuất khẩu thì tích đồng thời vào ô thương mại trong nước và ô xuất khẩu

Mẫu phương án trồng các loài thực vật nguy cấp, quý, hiếm; thực vật thuộc phụ lục cites

(Ban hành kèm theo Phụ lục II Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

**PHƯƠNG ÁN
TRỒNG CÁC LOÀI THỰC VẬT NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM; THỰC VẬT
THUỘC PHỤ LỤC CITES**

PHẦN I

**PHƯƠNG ÁN TRỒNG THỰC VẬT NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM, THỰC VẬT
THUỘC PHỤ LỤC I CÔNG ƯỚC CITES KHÔNG VÌ MỤC ĐÍCH XUẤT
KHẨU, THỰC VẬT THUỘC PHỤ LỤC II, III CITES**

A. THÔNG TIN CHUNG:

1. Tên tổ chức, cá nhân:.....
2. Địa chỉ:.....
3. Số điện thoại:.....; Địa chỉ Email:.....

B. NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN:

1. Loài hoặc phân loài đăng ký trồng (*tên tiếng Việt, tên khoa học*):.....
2. Số lượng loài thực vật đăng ký trồng:
3. Tài liệu chứng minh nguồn giống hợp pháp của loài đăng ký trồng:
4. Thời điểm thành lập cơ sở trồng, cấy nhân tạo:.....
5. Số lượng loài:
 - Số lượng loài đăng ký trồng cấy nhân tạo:
 - Số lượng trồng cấy nhân tạo dự kiến trong các năm tới:
6. Mô tả điều kiện hạ tầng cơ sở trồng:
7. Mô tả phương pháp trồng, cấy nhân tạo:
8. Mô tả các biện pháp phòng, chống sự phát tán của thực vật ra môi trường tự nhiên đối với loài được trồng tại khu vực không phải là khu vực phân bố tự nhiên của loài.....
9. Thuyết minh và cam kết về những đóng góp cho công tác bảo tồn loài (chỉ áp dụng cho hoạt động trồng cấy nhân tạo phục vụ mục đích bảo tồn):
 - Số lượng thực vật thuần chủng và độ tuổi của thực vật tái trồng lại khu vực phân bố tự nhiên của loài hoặc trao đổi với các cơ sở trồng không vì mục đích thương mại.
 - Thời điểm/tần suất tái trồng lại khu vực phân bố tự nhiên của loài:.....

Địa điểm ... , ngày tháng ... năm ...

Ký tên

(Tổ chức: ghi rõ họ, tên, chức vụ của người đại diện và đóng dấu; cá nhân: ghi rõ họ, tên)

PHẦN II.

PHƯƠNG ÁN TRỒNG CÁC LOÀI THỰC VẬT THUỘC PHỤ LỤC I CITES VÀ MỤC ĐÍCH THƯƠNG MẠI TRONG NƯỚC VÀ XUẤT KHẨU⁶

1. Tên và địa chỉ của chủ sở hữu và người quản lý/Name and address of the owner and manager of the nursery;
2. Ngày thành lập cơ sở/ Date of establishment;
3. Mô tả cơ sở hạ tầng và kỹ thuật trồng/ Description of the facilities and the propagation techniques;
4. Mô tả thông tin quá trình trồng cây của cơ sở, trong đó nêu cụ thể thông tin về loài hoặc nhóm loài đã được nhân giống tại cơ sở/ Description of the historical background of the nursery, in particular information on which species or plant groups have been propagated in the past;
5. Đơn vị phân loại hiện tại đang được nhân giống/ Taxa currently in propagation;
6. Mô tả nguồn giống bố mẹ có nguồn gốc từ tự nhiên, bao gồm số lượng và tài liệu chứng minh nguồn gốc hợp pháp của mẫu vật, trừ trường hợp cơ sở đang nhân giống mẫu vật có nguồn gốc từ thu thập hạt hoặc bào tử từ quần thể của loài phân bố tự nhiên trong nước/ Description of the Appendix-I parental stock of wild origin, including quantities and evidence of legal acquisition, unless the nursery is propagating specimens from wild-collected seeds or spores from the national population of the species.
7. Số lượng mẫu vật dự kiến xuất khẩu trong tương lai/ Quantities of specimens expected to be exported in the near future.

Địa điểm ... , ngày tháng ... năm ...

Ký tên

*(Tổ chức: ghi rõ họ, tên, chức vụ của người đại diện
và đóng dấu; cá nhân: ghi rõ họ, tên)*

⁶ Phương án phải được lập bằng tiếng Việt và tiếng Anh

Mẫu số 29

Mẫu Giấy phép mã số cơ sở nuôi, trồng

(Ban hành kèm theo Phụ lục II Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

CƠ QUAN CHỦ QUẢN
CƠ QUAN CẤP MÃ SỐ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh)....., ngày ... tháng .. năm ...

MÃ SỐ CƠ SỞ NUÔI, TRỒNG**SỐ⁽¹⁾:**

1. Cơ sở⁽²⁾:
2. Địa chỉ:
3. Ngày thành lập:
4. Ngày cấp mã số:

TT	Loài nuôi, trồng		Hình thức nuôi/trồng			Số lượng	Mục đích nuôi/trồng	Ghi chú
	<i>Tên tiếng Việt</i>	<i>Tên khoa học</i>	<i>Nuôi sinh trưởng</i>	<i>Nuôi sinh sản</i>	<i>Trồng cây nhân tạo</i>			
1								
2								
...								

Nơi nhận:

- Cơ sở nuôi, trồng được cấp mã số;
- Cơ quan quản lý CITES Việt Nam;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
-
- Lưu: VT,

THỦ TRƯỞNG**CƠ QUAN CẤP MÃ SỐ**

(Ghi rõ chức danh, họ tên và đóng dấu)

Ghi chú:

⁽¹⁾ Mã số cơ sở nuôi, trồng được ghi như sau: Số của mã số-Viết tắt 02 số của năm cấp mã số/Nhóm loài-Mã tỉnh nơi đặt cơ sở đối với nuôi, trồng.

- Số của mã số: Là số thứ tự đăng ký tại văn thư của cơ quan cấp mã số. Số của mã số được ghi bằng chữ số Ả-rập, bắt đầu từ số 01 vào ngày đầu tiên của năm và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 của năm.

- Nhóm loài ghi như sau:

+ Trường hợp cơ sở trồng thực vật, ghi: A.

+ Trường hợp cơ sở nuôi động vật, ghi: B.

+ Trường hợp cơ sở vừa nuôi, trồng động vật, thực vật, ghi: AB.

- Viết tắt của tỉnh nơi đặt cơ sở đối với nuôi, trồng tại Phụ lục kèm theo.

Ví dụ 1: 01-25/A-HAN, trong đó:

01 là số của mã số.

25 là viết tắt của năm 2025 (năm cấp mã số).

A: Cơ sở trồng thực vật;

HAN: Mã thành phố Hà Nội;

Ví dụ 2: 09-25/B-AGG, trong đó:

09 là số của mã số.

25 là viết tắt của năm 2025 (năm cấp mã số)

B: Cơ sở nuôi động vật;

AGG: Mã tỉnh An Giang.

Ví dụ 3: 10-25/AB-AGG, trong đó:

10 là số của mã số.

25 là viết tắt của năm 2025 (năm cấp mã số)

AB: Cơ sở nuôi, trồng động vật, thực vật;

AGG: Mã tỉnh An Giang.

Trường hợp cơ sở nuôi, trồng loài thuộc Phụ lục I CITES được Ban thư ký CITES quốc tế cấp mã số, mã số ghi theo mã số do Ban thư ký CITES quốc tế cấp.

(2) Ghi tên chủ cơ sở

QUY ƯỚC VIẾT TẮT TÊN CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ

TT	Tên tỉnh, thành phố	Viết tắt	TT	Tên tỉnh, thành phố	Viết tắt
1	An Giang	AGG	18	Lạng Sơn	LSN
2	Bắc Ninh	BNH	19	Lào Cai	LCI
3	Cao Bằng	CBG	20	Nghệ An	NAN
4	Cà Mau	CMU	21	Ninh Bình	NBH
5	Cần Thơ	CTO	22	Phú Thọ	PTO
6	Đà Nẵng	DAN	23	Quảng Ngãi	QNI
7	Đắk Lắk	DLC	24	Quảng Ninh	QNH
8	Điện Biên	DBN	25	Quảng Trị	QTI
9	Đồng Nai	DNI	26	TP. Hồ Chí Minh	HCM
10	Đồng Tháp	DTP	27	Sơn La	SLA
11	Gia Lai	GLI	28	Tây Ninh	TNH
12	Hà Nội	HAN	29	Thái Bình	TBH
13	Hà Tĩnh	HTH	30	Thái Nguyên	TNN
14	Hải Phòng	HPG	31	Thanh Hoá	THA
15	Khánh Hoà	KHA	32	Huế	TTH
16	Lai Châu	LCU	33	Tuyên Quang	TQG
17	Lâm Đồng	LDG	34	Vĩnh Long	VLG

Mẫu phương án nuôi động vật nguy cấp, quý, hiếm; động vật thuộc phụ lục công ước cites

(Ban hành kèm theo Phụ lục II Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

**PHƯƠNG ÁN
NUÔI ĐỘNG VẬT NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM; ĐỘNG VẬT THUỘC PHỤ LỤC
CÔNG ƯỚC CITES**

PHẦN I

**PHƯƠNG ÁN NUÔI ĐỘNG VẬT NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM; ĐỘNG VẬT
THUỘC PHỤ LỤC I CÔNG ƯỚC CITES KHÔNG VÌ MỤC ĐÍCH XUẤT
KHẨU, ĐỘNG VẬT THUỘC PHỤ LỤC II, III CITES**

A. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên và địa chỉ của cơ sở:
2. Họ, tên chủ cơ sở:
3. Số điện thoại:

B. PHƯƠNG ÁN NUÔI

I. THÔNG TIN CƠ BẢN

1. Loài nuôi (tên tiếng Việt, tên khoa học):

2. Mục đích nuôi⁷:

- | | |
|--|--|
| ☐ (C) Bảo tồn | ☐ (Q) Biểu diễn xiếc |
| ☐ (S) Nghiên cứu khoa học | ☐ (Z) Vườn thú, trưng bày |
| ☐ (E) Du lịch sinh thái | ☐ (T) Thương mại |
| ☐ (R) Cứu hộ | ☐ (O) Khác |

3. Dự kiến tổng đàn:

Bố mẹ		Các cá thể khác			Tổng đàn	Ghi chú
Đực	Cái	Đực	Cái	Không xác định		
<u>1</u>	<u>2</u>	<u>3</u>	<u>4</u>	<u>5</u>	<u>6=1+2+3+4+5</u>	<u>7</u>

⁷ Đánh dấu V vào ô lựa chọn

4. Tài liệu chứng minh nguồn giống hợp pháp của loài đăng ký nuôi:

5. Mô tả chi tiết phương pháp đánh dấu mẫu vật (dùng thẻ, chip điện tử, cắt tai, cắt vẩy, hình ảnh v.v...):

6. Điều kiện vệ sinh thú y và phòng chống dịch bệnh cho động vật hoang dã (Mô tả các biện pháp để đảm bảo các điều kiện về chăm sóc và phòng chống dịch bệnh cho động vật):

7. Vệ sinh môi trường (Mô tả các biện pháp để đảm bảo các điều kiện về vệ sinh môi trường của cơ sở nuôi động vật):

8. Mô tả các biện pháp đảm bảo động vật nuôi được đối xử nhân đạo (nuôi, vận chuyển...):

II. THÔNG TIN ĐẶC THÙ

1. Đối với cơ sở nuôi bảo tồn, nghiên cứu khoa học, cứu hộ

1. Kế hoạch nuôi bảo tồn, nghiên cứu khoa học, cứu hộ:

2. Phương án thả lại:

3. Biện pháp xử lý rủi ro khi động vật thoát ra môi trường bên ngoài:

2. Đối với cơ sở nuôi du lịch sinh thái, vườn thú, trưng bày, biểu diễn xiếc, khác: Mô tả cơ sở hạ tầng của cơ sở nuôi

- Kích thước chuồng, trại nuôi:

- Kết cấu chuồng, trại:

- Các mô tả khác (nếu có):

3. Đối với cơ sở nuôi thương mại

a) Loại sản phẩm chính (động vật sống, da, xương, huyết thanh, các bộ phận hoặc dẫn xuất khác):

b) Mô tả cơ sở hạ tầng của cơ sở nuôi:

- Kích thước chuồng, trại nuôi:

- Kết cấu chuồng, trại:

- Các mô tả khác (nếu có):

Địa điểm ..., ngày tháng ... năm ...

Ký tên

(Tổ chức: ghi rõ họ, tên, chức vụ của người đại diện và đóng dấu; cá nhân: ghi rõ họ, tên)

PHẦN II

**PHƯƠNG ÁN NUÔI LOÀI THUỘC PHỤ LỤC I CITES
VÌ MỤC ĐÍCH THƯƠNG MẠI TRONG NƯỚC VÀ XUẤT KHẨU⁸**

1. Thông tin về cơ sở nuôi/ Contact details

Tên, địa chỉ của chủ sở hữu và người quản lý cơ sở nuôi sinh sản/ Indicate the name and address of the owner and manager of the captive-breeding operation.

Họ và tên chủ sở hữu/ Name of owner:		
Tên người quản lý (nếu người quản lý không là chủ sở hữu)/ Name of manager (if different from owner):		
Tên cơ sở nuôi, trồng/ Name of captive-breeding operation:		
Số nhà và đường phố/ Street and number:		
Thành phố/ City:	Postcode:	Tỉnh/ State / province:
Quốc gia/ Country:		
Điện thoại liên hệ/ Tel.:	Fax:	Thư điện tử/ Email:
Website:		

2. Ngày thành lập/ Date of establishment:**3. Loài nuôi sinh sản/ Species captive-bred**

Nêu rõ tên khoa học và tên phổ thông của loài đăng ký nuôi.

4. Nguồn giống bố mẹ/ Parental breeding stock

Tên khoa học/ Scientific name	Tên phổ thông/ Common name (if applicable)

Cho biết số lượng và độ tuổi (nếu biết hoặc phù hợp) của cá thể đực và cá thể cái trong đàn bố mẹ.

Loài/ Species	Tên mẫu vật (nếu có) Name of specimen (if applicable)	Nhận dạng mẫu vật (dây đeo, thẻ, microchip, v.v.)/ Identification number of specimen (band, tag, microchip. etc.)	Giới tính/ Sex	Tuổi/ Age (nếu biết hoặc phù hợp)
Tổng/ Total number(s):				

⁸ Phương án phải được lập bằng tiếng Việt và tiếng Anh

5. Hồ sơ nguồn gốc hợp pháp của động vật/ Proof of legal acquisition

Cung cấp bằng chứng cho thấy đàn bố mẹ đã được thu thập theo đúng quy định pháp luật về quản lý và truy xuất nguồn gốc lâm sản, thủy sản và các quy định của Công ước (ví dụ: giấy phép hoặc biên lai đánh bắt có ghi ngày, tài liệu CITES, v.v.)/ Provide evidence that the parental stock has been obtained in accordance with relevant national measures and the provisions of the Convention (e.g. dated capture permits or receipts, CITES documents, etc.).

(Đính kèm bản sao hồ sơ nguồn gốc hợp pháp của mẫu vật vào mẫu đơn)/ (Attach copies of supporting documents to the application form).

6. Nguồn giống khác/ Other stock

Nêu cụ thể nguồn giống khác hiện tại (số lượng, theo giới tính và độ tuổi, được nuôi cùng với đàn bố mẹ ở trên)/ Indicate the current stock (numbers, by sex and age, held in addition to the parental breeding stock above).

Loài (chỉ liệt kê những loài đăng ký)/ Species (only list those proposed for registration)	Tên mẫu vật (nếu có) / Name of specimen (if applicable)	Nhận dạng mẫu vật (dây đeo, thẻ, microchip, v.v.)/ Identification number of specimen (band, tag, microchip. etc.)	Giới tính/ Sex	Tuổi/ Age
Tổng/ Total number(s):				

7. Tỷ lệ chết/ Mortality rate

Cung cấp thông tin về tỷ lệ chết, nếu có thể cung cấp tỷ lệ chết theo độ tuổi và giới tính./ Provide information on the mortality rate, if possible reported by age and sex.

Năm/ Year	Tỷ lệ chết/ Mortality rate (%)	Tuổi hoặc độ tuổi/ Age or age group	Giới tính/ Sex

8. Sinh sản/ Reproduction

Cung cấp tài liệu để chứng minh/ Provide documentation showing either:

a) Động vật nuôi tại cơ sở đã sinh sản được thế hệ F2 và mô tả phương pháp nuôi cơ sở đã áp dụng để sinh sản được thế hệ F2/ that the operation has bred at least two generations of the species and a description of the method used; hoặc/ or	
b) Nếu động vật nuôi tại cơ sở mới chỉ sinh sản ra thế hệ F1 thì phương pháp nuôi mà cơ sở đã áp dụng tương tự như các cơ sở nuôi đã sinh sản thành công thế hệ F2/ if the operation has only bred one generation of the species, that the husbandry methods used are the same as, or similar to, those that have resulted in second-generation offspring in other operations.	

(Đính kèm tài liệu vào mẫu đơn nếu cần)(Attach supporting documentation to the application form as necessary).

9. Năng lực sản xuất/ Annual production

Nêu rõ quá trình sản xuất con non hàng năm trong quá khứ, hiện tại và dự kiến và, nếu có thể, thông tin về/ Indicate the past, current and expected annual production of offspring and, where possible, information on:

a) Số cá thể mẹ (cá thể cái) sinh con mỗi năm; và/ the number of females producing offspring each year; and

b) Những biến động bất thường trong việc sinh sản của cá thể mẹ (con cái) hàng năm (bao gồm cả lời giải thích về nguyên nhân có thể xảy ra)/ unusual fluctuations in the annual production of offspring (including an explanation of the probable cause).

Năm/ Year	Số lượng con non được sinh sản tại cơ sở (bao gồm cả sản lượng hàng năm dự kiến)/ Number of offspring (including expected annual production)	Số cá thể mẹ sinh sản/ Number of females producing offspring	Giải thích về biến động bất thường trong sinh sản/ Explanation for unusual fluctuations

10. Bổ sung nguồn giống/ Need for additional specimens

Đánh giá về thời điểm, số lượng con giống dự kiến bổ sung và nguồn giống sẽ bổ sung để tăng nguồn giống nhằm tăng nguồn gen của quần thể nuôi nhốt nhằm tránh bất kỳ sự cận huyết có hại nào./ Provide an assessment of the anticipated need for, and source of, additional specimens to augment the breeding stock to increase the genetic pool of the captive population in order to avoid any deleterious inbreeding	
---	--

11. Loại mẫu vật xuất khẩu/ Type of product exported

Nêu loại sản phẩm được xuất khẩu (ví dụ: mẫu vật sống, da, da sống, các bộ phận cơ thể khác, v.v.). Indicate the type of product exported (e.g. live specimens, skins, hides, other body parts, etc.).	
--	--

12. Đánh dấu mẫu vật/ Marking methods

Mô tả chi tiết các phương pháp đánh dấu (ví dụ: băng, thẻ, bộ tiếp sóng, nhãn hiệu, v.v.) được sử dụng cho đàn giống bố mẹ, con non cũng như cho các loại mẫu vật (ví dụ: da, thịt, động vật sống, v.v.) sẽ được xuất khẩu./ Describe in detail the marking methods (e.g. bands, tags, transponders, branding, etc.) used for the breeding stock and offspring and for the types of specimens (e.g. skins, meat, live animals, etc.) that will be exported.

Mẫu vật/ Specimens	Phương pháp đánh dấu/ Marking methods
Đàn giống bố mẹ/ Breeding stock	
Con non sinh sản tại cơ sở/ Offspring	
Mẫu vật xuất khẩu (mỗi một loại mẫu vật được mô tả bằng 1 dòng riêng) / Exported specimen (one line per type of specimen)	

13. Thủ tục kiểm tra, giám sát/ Inspection and monitoring procedures

Mô tả các thủ tục kiểm tra và giám sát mà Cơ quan quản lý CITES sử dụng để xác định đàn giống bố mẹ, con non được sinh sản tại cơ sở cũng như để phát hiện sự hiện diện của các mẫu vật trái pháp luật do cơ sở lưu giữ hoặc xuất khẩu hoặc đang được xuất khẩu/ Describe the inspection and monitoring procedures to be used by the CITES Management Authority to confirm the identity of the breeding stock and offspring and to detect the presence of unauthorized specimens held at or exported by the operation, or being exported.	
---	--

14. Mô tả cơ sở hạ tầng/ Facilities

Mô tả cơ sở hạ tầng cho nuôi quần thể động vật hiện tại và dự kiến, bao gồm các biện pháp an ninh để ngăn chặn việc trốn thoát và/hoặc bị mất cắp. Cung cấp thông tin

chi tiết về số lượng và quy mô chuồng trại, bể, ao nuôi, khả năng ấp trứng, sản xuất hoặc cung cấp thực phẩm, dịch vụ thú y sẵn có và lưu trữ hồ sơ./ Describe the facilities to house the current and expected captive stock, including security measures to prevent escapes and/or thefts. Provide detailed information on the number and size of breeding and rearing enclosures, tanks, ponds, egg incubation capacity, food production or supply, availability of veterinary services and record-keeping.

Cơ sở vật chất để nuôi động vật hiện tại và dự kiến/ Facilities to house the current and expected captive stock	
Biện pháp an ninh/ Security measures	
Số lượng và quy mô chuồng, bể hoặc ao nuôi và sinh sản/ Number and size of breeding and rearing enclosures, tanks or ponds	
Mô tả cơ sở vật chất và công suất ấp trứng (nếu có)/ Egg incubation capacity (if applicable)	
Thức ăn và khu chế biến thức ăn cho động vật/ Food production or supply	
Điều kiện thú y/ Availability of veterinary services	
Lưu trữ hồ sơ/ Record-keeping	

15. Bảo tồn/ Conservation

Mô tả các chiến lược được sử dụng hoặc các hoạt động được thực hiện từ hoạt động nuôi sinh sản để góp phần bảo tồn (các) quần thể hoang dã của loài đó/ Describe the strategies used or activities conducted by the breeding operation to contribute to the conservation of wild population(s) of the species.	
--	--

16. Đối xử nhân đạo với động vật nuôi/ Animal treatment

Mô tả các biện pháp để đảm bảo động vật được đối xử nhân đạo ở tất cả các khâu (không tàn ác)/ Describe how the operation is carried out at all stages to ensure that animals are treated in a humane (non-cruel) manner.	
---	--

Địa điểm ..., ngày tháng ... năm ...

Ký tên

(Tổ chức: ghi rõ họ, tên, chức vụ của người đại diện và đóng dấu; cá nhân: ghi rõ họ, tên)

6. Tên thủ tục: Quy trình thực hiện thả lại loài động vật nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ nuôi sinh sản tại cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học

6.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Nộp hồ sơ

Chủ cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học gửi trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 bộ hồ sơ tới Sở Nông nghiệp và Môi trường. Trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường điện tử thực hiện theo quy định của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Sở Nông nghiệp và Môi trường kiểm tra hồ sơ và trả lời ngay tính hợp lệ của thành phần hồ sơ đối với hồ sơ nộp trực tiếp, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đối với hồ sơ nộp qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử; trường hợp hồ sơ chưa đủ thành phần theo quy định, thông báo bằng văn bản cho chủ cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học và nêu rõ lý do

- Bước 2: Xử lý hồ sơ

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ thời điểm nhận được hồ sơ đầy đủ, Sở Nông nghiệp và Môi trường gửi văn bản tham vấn cơ quan khoa học CITES, cơ quan quản lý nhà nước, chuyên gia có liên quan và cơ quan có thẩm quyền quản lý khu vực dự kiến thả.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản của Sở Nông nghiệp và Môi trường, cơ quan khoa học, cơ quan quản lý nhà nước có liên quan và cơ quan có thẩm quyền quản lý khu vực dự kiến thả có trách nhiệm trả lời bằng văn bản.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả tham vấn, Sở Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt Phương án thả lại theo Mẫu số 11 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường, hoặc từ chối phê duyệt, nêu rõ lý bằng văn bản cho chủ cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học.

- Bước 4: Trả kết quả

Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày phê duyệt Phương án thả lại, Sở Nông nghiệp và Môi trường trả Quyết định phê duyệt cho tổ chức, cá nhân đề nghị.

6.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử.

6.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Hồ sơ gồm:

- Văn bản đề nghị thả lại loài động vật nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ của cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học theo Mẫu số 09 ban hành kèm theo Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường (01 bản chính);

- Phương án thả lại theo Mẫu số 10 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường (01 bản chính).

b) Số lượng: 01 bộ hồ sơ.

6.4. Thời hạn giải quyết: 16 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ.

6.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân

6.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.
- Thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

6.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Quyết định phê duyệt phương án thả lại loài động vật nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ theo Mẫu số 11 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

6.8. Phí, lệ phí: Không thu phí.

6.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Văn bản đề nghị thả lại loài động vật nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ của cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học theo Mẫu số 09 ban hành kèm theo Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

- Phương án thả lại theo Mẫu số 10 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

6.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.

6.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Đa dạng sinh học năm 2008;
- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.
- Điều 11 Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Mẫu số 09

**Mẫu Đơn đề nghị thả lại loài động vật nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ về
nơi phân bố tự nhiên**

*(Ban hành kèm theo Phụ lục II Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm
2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ
THẢ LẠI LOÀI ĐỘNG VẬT NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM ĐƯỢC ƯU TIÊN BẢO
VỆ VỀ NƠI PHÂN BỐ TỰ NHIÊN**

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh/thành phố.....

1. Tên và địa chỉ của tổ chức cá nhân đề nghị:

- Tổ chức: *tên đầy đủ, địa chỉ, điện thoại; số đăng ký kinh doanh/giấy chứng nhận đăng ký
đầu tư hoặc quyết định thành lập (ngày cấp, nơi cấp):*

- Cá nhân: *họ và tên, điện thoại; số Thẻ Căn cước công dân/số thẻ Căn cước/số Căn cước
điện tử/số định danh cá nhân/số giấy chứng nhận căn cước hoặc giấy tờ tương đương, ngày
cấp, nơi cấp:*

2. Nội dung đề nghị

- a) Tên loài dự kiến thả lại (*tên Việt Nam, tên khoa học*)
- b) Số lượng loài, cá thể dự kiến thả lại
- c) Dự kiến địa điểm thả lại (*lô, khoảnh, tiểu khu*)
- d) Dự kiến thời gian triển khai hoạt động thả lại
- đ) Phương pháp thả lại, theo dõi và giám sát sau thả lại

3. Tài liệu kèm theo

- a) Phương án đề xuất thả lại
- b) Xác nhận tình trạng sức khỏe của loài động vật dự kiến thả lại

4. Cam kết của tổ chức, cá nhân đề nghị thả lại.

Địa điểm ... , ngày tháng ... năm ...

Ký tên

*(Tổ chức: ghi rõ họ, tên, chức vụ của người
đại diện và đóng dấu; cá nhân: ghi rõ họ, tên)*

**Mẫu Phương án thả lại loài động vật nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ về
nơi phân bố tự nhiên**

*(Ban hành kèm theo Phụ lục II Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm
2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**PHƯƠNG ÁN THẢ LẠI
LOÀI ĐỘNG VẬT NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM ĐƯỢC ƯU TIÊN BẢO VỆ VỀ
NƠI PHÂN BỐ TỰ NHIÊN**

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên tổ chức/cá nhân đề xuất:
2. Địa chỉ:
3. Số điện thoại:

II. NỘI DUNG

1. Mô tả địa điểm, đặc điểm hệ sinh thái, quần thể sinh vật dự kiến nơi thả lại
4. Số lượng loài và tình trạng loài động vật đề xuất thả lại

TT	Tên loài		Số lượng cá thể	Giới tính	Trọng lượng/ Kích thước	Tình trạng sức khỏe	Các điều kiện đảm bảo thả lại (kiểm định thú ý, cách ly,...)	Ghi chú
	Tên tiếng Việt	Tên Khoa học						
1								
2								
...								
Tổng								

5. Tài liệu chứng minh nguồn gốc hợp pháp của loài:
6. Mô tả chi tiết phương pháp đánh dấu mẫu vật (dùng thẻ, chip điện tử, cắt tai, cắt vây) nhằm xác định nguồn giống sinh sản, các thế hệ kế tiếp (nếu có):
7. Phương án vận chuyển loài (ô tô, tàu, máy bay...; biện pháp đảm bảo an toàn cho người và động vật trong quá trình vận chuyển):
8. Cách thức thả lại (kỹ thuật thả lại, trang thiết bị và nguồn lực v.v...):
9. Mô tả phương pháp kiểm tra và giám sát sau thả lại (thiết bị, nguồn lực theo dõi, giám sát...):
10. Mô tả các rủi ro dự kiến và các biện pháp xử lý rủi ro:

- Các rủi ro đối với môi trường tự nhiên (nếu có) và các biện pháp phòng, chống rủi ro;
- Các rủi ro đối với an toàn của con người và vật nuôi khác (nếu có) và các biện pháp phòng chống rủi ro;
- Các rủi ro về dịch bệnh và các biện pháp phòng chống dịch bệnh;
- Các rủi ro do khi động vật thoát khỏi chuồng khi vận chuyển tới nơi thả lại hoặc bị đánh cắp; mô tả các biện pháp phòng, chống động vật thoát ra ngoài môi trường tự nhiên tại khu vực không phải là khu vực phân bố tự nhiên của loài.

11. Cam kết của đơn vị thả lại:

Địa điểm ... , ngày tháng ... năm ...

Ký tên

*(Tổ chức: ghi rõ họ, tên, chức vụ của người đại diện
và đóng dấu; cá nhân: ghi rõ họ, tên)*

Mẫu số 11

Mẫu quyết định phê duyệt phương án thả lại loài động vật nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ

(Ban hành kèm theo Phụ lục II Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/THÀNH
PHỐ
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH/THÀNH PHỐ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /

....., ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Phương án thả lại động vật nguy cấp, quý, hiếm
được ưu tiên bảo vệ**

GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH/THÀNH PHỐ

Căn cứ:

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Phương án thả lại động vật nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ gồm các thông tin sau:

1. Thông tin Tô chức/cá nhân thả lại
- Tô chức (*tên, địa chỉ, điện thoại; số, ngày cấp, nơi cấp đăng ký kinh doanh/giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc quyết định thành lập*):
 - Cá nhân (*họ và tên, điện thoại; số Thẻ Căn cước công dân/số thẻ Căn cước/số Căn cước điện tử/số định danh cá nhân/số giấy chứng nhận căn cước hoặc giấy tờ tương đương, ngày cấp, nơi cấp*)

- ## 2. Thông tin về loài được thả lại:

[illegible]

3. Thời gian và địa điểm thả lại:

- Thời gian dự kiến thả lại: từ ngày... tháng... năm.... đến ngày... tháng... năm....
- Địa điểm:

4. Thành phần tham gia thực hiện (*cơ quan, đơn vị chủ trì thả động vật, cơ quan kiểm lâm địa phương, Sở Nông nghiệp và Môi trường, ban quản lý khu bảo tồn. Cơ quan, đơn vị chủ trì có thể mời người chứng kiến, cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng trong trường hợp động vật là vật chứng, chính quyền địa phương, cơ quan truyền thông, các bên có liên quan tham gia, ...*).

5. Kế hoạch và trách nhiệm theo dõi và giám sát loài được thả lại (*giao đơn vị chủ trì xây dựng kế hoạch và trách nhiệm theo dõi, giám sát và báo cáo*).

Điều 2. Đơn vị thả lại có trách nhiệm:

a) Tuân thủ đúng theo Phương án thả lại loài động vật nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ và đảm bảo an toàn trong quá trình vận chuyển tới nơi thả lại và phối hợp với các đơn vị liên quan trong theo dõi, giám sát loài được thả lại.

b) Chịu trách nhiệm về hành vi vi phạm pháp luật về bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trong quá trình vận chuyển và thả lại loài động vật nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ.

Điều 3. (*Ghi rõ các đơn vị, tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm thi hành Quyết định*)

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố (để b/c)
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (để b/c);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh/thành phố⁽¹⁾;
- Tổ chức, cá nhân liên quan;
- Lưu:

Địa điểm, ngày ...tháng ... năm

Đại diện Sở Nông nghiệp và Môi trường

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

7. Tên thủ tục: Thu hồi giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học trong trường hợp cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học đề nghị thu hồi giấy chứng nhận

7.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Nộp hồ sơ

Tổ chức, cá nhân nộp 01 bản chính Văn bản đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học theo Mẫu số 24 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường đến Sở Nông nghiệp và Môi trường qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp tại Bộ phận một cửa hoặc qua môi trường điện tử. Trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường điện tử thực hiện theo quy định của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

- Bước 2: Xử lý hồ sơ

Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được Văn bản đề nghị của cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, ban hành quyết định thu hồi Giấy chứng nhận Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học theo Mẫu số 25 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường đến Sở Nông nghiệp và Môi trường và thông báo trên cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

7.2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử.

7.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Hồ sơ gồm:

Văn bản đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học theo Mẫu số 24 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường (01 bản chính).

b) Số lượng: 01 bộ hồ sơ.

7.4. Thời hạn giải quyết: 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ.

7.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân

7.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường

Cơ quan quyết định: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

7.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Quyết định thu hồi Giấy chứng nhận Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học theo Mẫu số 25 ban hành kèm theo Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

7.8. Phí, lệ phí: Không thu phí.

7.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Văn bản đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học theo Mẫu số 24 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

7.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.**7.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:**

- Luật đa dạng sinh học 2008;
- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.
- Điều 22 Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Mẫu Đơn đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học
(Ban hành kèm theo Phụ lục II Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

**Tên Cơ sở bảo tồn
đa dạng sinh học**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

..., ngày ... tháng ... năm ...

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ
THU HỒI GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ BẢO TỒN
ĐA DẠNG SINH HỌC**

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố.....

1. Tên cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học:.....

- Được Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố... cấp Giấy Chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học tại Quyết định số: ngày..... tháng..... năm

- Tên người đại diện, chức vụ (đối với tổ chức):

- Địa chỉ liên hệ:

- Điện thoại:

- E-mail:

Đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học với lý do:

.....
.....

2. Danh mục loài được ưu tiên bảo vệ hiện có tại cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học

2.1. Đối với động vật

TT	Tên loài được ưu tiên bảo vệ	Số lượng loài, cá thể được nuôi, trồng, cứu hộ, lưu giữ tại cơ sở	Số lượng cá thể được sinh sản tại cơ sở	Số lượng loài, cá thể mới được tiếp nhận tại cơ sở	Số lượng loài, cá thể được chuyển đi khỏi cơ sở	Số lượng loài và cá thể được cứu hộ	Số cá thể được thả lại tự nhiên (đối với cơ sở cứu hộ)	Số lượng loài, cá thể bị chết tại cơ sở	Phương án xử lý các loài và cá thể bị chết tại cơ sở	Tổng số cá thể hiện có	Ghi chú
----	------------------------------	---	---	--	---	-------------------------------------	--	---	--	------------------------	---------

Hồ sơ, tài liệu kèm theo (nếu có):.....

3. Đề xuất phương án xử lý các loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ hiện có tại cơ sở:

.....

Hồ sơ, tài liệu liên quan xác nhận tính khả thi của phương án đề xuất:

Tôi/chúng tôi đồng ý chuyển giao cho tổ chức.....tiếp nhận
các cá thể loài được ưu tiên bảo vệ do
 chúng tôi chuyển giao và cam kết sẽ thực hiện việc chuyển giao theo đúng quy định của
 pháp luật./.

Tên tổ chức/cá nhân đại diện cơ sở
*(Ký tên, họ và tên, nếu là tổ chức ghi rõ
 chức danh và đóng dấu)*

Mẫu quyết định thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học
(Ban hành kèm theo Phụ lục II Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH/THÀNH PHỐ.....**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-.....

(Địa danh), ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH
Về việc thu hồi Giấy chứng nhận Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/THÀNH PHỐ ...

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm;

Căn cứ Luật Đa dạng sinh học năm 2008;

Căn cứ Nghị định số/20..../NĐ-CP ngày tháng năm của Chính phủ quy định về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số/TTr-STNMT ngày tháng năm.....,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thu hồi Quyết định số ... ngày ... tháng ... năm ... của Ủy ban nhân dân tỉnh/thành ... về việc cấp Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học.

(Tên tổ chức, cá nhân) đã được cấp Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học tại Quyết định số ... ngày ... tháng ... năm ... của Ủy ban nhân dân tỉnh/thành ... dừng các hoạt động đã đăng ký cấp giấy chứng nhận tại cơ sở và thực hiện các nghĩa vụ sau:

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ cơ sở được nêu tại Điều 1, Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (để báo cáo);
- Lưu VT,

CHỦ TỊCH

.....

C. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

1. Tên thủ tục: Lập biên bản kiểm tra hiện trường xác định nguyên nhân, mức độ thiệt hại rừng trồng

1.1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1: Nộp, tiếp nhận hồ sơ

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc đợt thiên tai, dịch bệnh, tổ chức gửi 01 bộ hồ sơ đến cơ quan chuyên môn cấp xã được giao (sau đây gọi là cơ quan chuyên môn cấp xã).

b) Bước 2: Tổ chức kiểm tra hiện trường

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, cơ quan chuyên môn cấp xã tổ chức kiểm tra hiện trường để xác định nguyên nhân, mức độ thiệt hại rừng trồng.

Thành phần đoàn kiểm tra hiện trường gồm đại diện: cơ quan chuyên môn cấp xã nơi có rừng bị thiệt hại; chủ rừng hoặc chủ đầu tư dự án có rừng bị thiệt hại; cơ quan chuyên môn cấp xã xác định nguyên nhân (cơ quan phòng chống thiên tai đối với các nguyên nhân: Do thiên tai theo quy định của pháp luật về phòng chống thiên tai, gồm: bão, áp thấp nhiệt đới, gió mạnh trên biển, lốc, sét, mưa lớn, lũ, lũ quét, ngập lụt; sạt lở đất, sụt lún đất do mưa lũ hoặc dòng chảy hoặc hạn hán; nước dâng, xâm nhập mặn, nắng nóng, hạn hán, cháy rừng do tự nhiên, rét hại, mưa đá, sương mù, sương muối, động đất, sóng thần và các loại thiên tai, sự cố, thảm họa khác hoặc cơ quan thực hiện nhiệm vụ bảo vệ thực vật đối với các nguyên nhân do dịch sâu, bệnh và sinh vật khác gây hại rừng (nếu có).

c) Bước 3: Lập Biên bản kiểm tra hiện trường

Kết quả kiểm tra hiện trường được cơ quan chuyên môn cấp xã lập thành biên bản theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 140/2024/NĐ-CP ngày 25/10/2024 của Chính phủ quy định thanh lý rừng trồng.

1.2. Cách thức thực hiện: không quy định

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Hồ sơ gồm:

Văn bản đề nghị xác nhận theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 140/2024/NĐ-CP ngày 25/10/2024 của Chính phủ quy định thanh lý rừng trồng.

b) Số lượng: 01 bộ hồ sơ.

1.4. Thời hạn giải quyết: 05 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức

1.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

Cơ quan chuyên môn cấp xã được giao.

1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Biên bản kiểm tra hiện trường xác định nguyên nhân, thiệt hại rừng trồng theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 140/2024/NĐ-CP ngày 25/10/2024 của Chính phủ quy định thanh lý rừng trồng.

1.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không thu phí

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Văn bản đề nghị xác nhận theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 140/2024/NĐ-CP ngày 25/10/2024 của Chính phủ quy định thanh lý rừng trồng.

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không quy định.

1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Khoản 1 Điều 10 Nghị định số 140/2024/NĐ-CP ngày 25/10/2024 của Chính phủ quy định thanh lý rừng trồng.

- Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Mẫu đề nghị xác định nguyên nhân thiệt hại rừng trồng

(Ban hành kèm theo Phụ lục II Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

**TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ
THANH LÝ RỪNG TRỒNG**
**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/...

....., ngày.... tháng.... năm....

V/v đề nghị xác định
nguyên nhân thiệt hại rừng trồng

Kính gửi: Cơ quan chuyên môn cấp xã.

Căn cứ Nghị định số:/2024/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2024 của Chính phủ quy định về thanh lý rừng trồng;

Tổ chức..... (Tên tổ chức có rừng trồng đề nghị thanh lý) đề nghị xác định nguyên nhân bị thiệt hại do với nội dung cụ thể như sau:

1. Thông tin chung khu rừng bị thiệt hại

- Loại rừng :.....
- Địa điểm rừng trồng bị thiệt hại (lô, khoảnh, tiểu khu):.....
- Diện tích rừng trồng, loài cây bị thiệt hại:

2. Nguyên nhân bị thiệt hại và thời điểm xảy ra thiệt hại

- Nguyên nhân bị thiệt hại:
- Thời điểm xảy ra thiệt hại:.....

3. Tình hình thiệt hại, ước tính thiệt hại

- Diện tích thiệt hại:
- Địa điểm thiệt hại (lô, khoảnh, tiểu khu):
- Ước tính mức độ thiệt hại:
- Ước tính giá trị thiệt hại:

Tổ chức.... kính đề nghị cơ quan xác định nguyên nhân, thiệt hại rừng trồng để làm căn cứ đề nghị thanh lý rừng trồng theo quy định.

Nơi nhận:

- Như trên;
-;
- Lưu:

TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và
đóng dấu)

Mẫu số 02

Mẫu Biên bản kiểm tra hiện trường xác định nguyên nhân, thiệt hại rừng trồng
(Ban hành kèm theo Phụ lục II Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

**CƠ QUAN CHUYÊN MÔN
CẤP XÃ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .../....

..., ngày.... tháng.... năm.....

BIÊN BẢN

Kiểm tra hiện trường xác định nguyên nhân, thiệt hại rừng trồng
Chủ rừng/Chủ đầu tư dự án:

Căn cứ Nghị định số .../2024/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2024 của Chính phủ quy định về thanh lý rừng trồng;

Căn cứ văn bản sốngày tháng năm của tổ chức....(Tên tổ chức có rừng trồng bị thiệt hại) đề nghị kiểm tra tra hiện trường xác định, nguyên nhân, thiệt hại rừng trồng do (ghi nguyên nhân.....) gây ra;

Hôm nay, ngày ... tháng năm tại: địa chỉ lô rừng....thôn... xã/phường/thị trấn tỉnh.....

Chúng tôi gồm:

I. THÀNH PHẦN

1. Cơ quan chuyên môn cấp xã.....

.....

.....

2. Đơn vị chủ rừng/Chủ đầu tư dự án

.....

.....

3. Cơ quan chuyên môn xác định nguyên nhân (phòng chống thiên tai/cơ quan thực hiện nhiệm vụ bảo vệ thực vật).

4. Cơ quan/đơn vị khác có liên quan (nếu có)

II. NỘI DUNG

Biên bản kiểm tra hiện trường gồm các nội dung chính sau:

- Xác định rừng thiệt hại: (*Xác định địa điểm rừng bị thiệt hại (lô, khoảnh, tiểu khu); loại rừng trồng; xác định diện tích, loài cây trồng, năm trồng, mật độ trồng, mật độ tại thời điểm xác minh, tình hình sinh trưởng*);

- Xác định nguyên nhân bị thiệt hại và thời điểm xảy ra thiệt hại: (*Xác định rõ các nguyên nhân và thời gian xảy ra thiệt hại*);

III. KẾT LUẬN, ĐỀ XUẤT KIẾN NGHỊ

.....

Biên bản gồm.... trang; được lập thành ... bản, đã được các thành viên tham gia nhất trí, không có ý kiến khác và kết thúc công tác kiểm tra hiện trường vào hồi giờ phút ngày ... tháng năm

THÀNH PHẦN ĐOÀN KIỂM TRA HIỆN TRƯỜNG

(Ghi đầy đủ họ và tên, chữ ký, chức vụ, cơ quan)

2. Tên thủ tục: Hỗ trợ tín dụng đầu tư trồng rừng gỗ lớn đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân

2.1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1:

Chủ rừng nộp trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 bộ hồ sơ đến Ủy ban nhân dân cấp xã.

Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm trả lời bằng văn bản cho chủ rừng trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ.

b) Bước 2:

Trong thời hạn 20 ngày, kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tổ chức xác minh hồ sơ đề nghị hỗ trợ lãi suất và lập biên bản xác minh điều kiện hỗ trợ lãi suất tín dụng, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định.

Trường hợp không hỗ trợ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

2.2. Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp.
- Qua dịch vụ bưu chính.
- Qua môi trường điện tử.

2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Hồ sơ gồm:

- Văn bản đề nghị hỗ trợ lãi suất vay vốn ngân hàng theo Mẫu số 03 Phụ lục kèm theo Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ;
- Bản thiết kế trồng rừng, chăm sóc năm thứ nhất theo Mẫu số 04 Phụ lục kèm theo Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ;
- Bản sao hợp đồng tín dụng đã ký giữa chủ rừng và ngân hàng thương mại.

b) Số lượng: 01 bộ hồ sơ.

2.4. Thời hạn giải quyết: 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân.

2.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan tiếp nhận và trả kết quả TTHC: Ủy ban nhân dân cấp xã.
- Cơ quan quyết định hỗ trợ tín dụng đầu tư trồng rừng gỗ lớn: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định hỗ trợ tín dụng của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không thu phí

2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Văn bản đề nghị hỗ trợ lãi suất vay vốn ngân hàng theo Mẫu số 03 Phụ lục kèm theo Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ;
- Bản thiết kế trồng rừng, chăm sóc năm thứ nhất theo Mẫu số 04 Phụ lục kèm theo Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ.

2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Có đất trồng rừng sản xuất được cấp có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất hoặc được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc đã sử dụng đất ổn định theo quy định của pháp luật về đất đai, không có tranh chấp;
- Chưa được hỗ trợ lãi suất từ ngân sách nhà nước, hỗ trợ từ các chính sách khác.

2.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp.
- Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Mẫu Đơn đề nghị hỗ trợ lãi suất vay vốn ngân hàng

(Ban hành kèm theo Phụ lục II Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày..... tháng..... năm.....

ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ LÃI SUẤT VAY VỐN NGÂN HÀNG

Kính gửi: Ủy ban nhân dân xã,

Tôi tên là: Sinh ngày:

Số Thẻ Căn cước công dân/số thẻ Căn cước/số Căn cước điện tử/số định danh cá nhân/số giấy chứng nhận căn cước hoặc giấy tờ tương đương, ngày cấp, nơi cấp:..

Địa chỉ thường trú:

Địa chỉ hiện tại:

Số điện thoại:

Tôi là bên vay trong Hợp đồng vay tín dụng số..... được ký kết vào ngày.../.../.... giữa Tôi và Ngân hàng với số tiền là: đồng. Nội dung hợp đồng có ghi rõ số tiền vay và mức lãi suất hằng tháng mà tôi phải trả là: đồng. Tôi đã sử dụng số tiền vay để đầu tư vào trồng rừng, phát triển lâm sản ngoài gỗ.

Sau khi nghiên cứu chính sách hỗ trợ lãi suất vay vốn ngân hàng thương mại quy định tại Nghị định số/.... /NĐ-CP ngày.....tháng.....năm của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp, Tôi đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định được hỗ trợ lãi suất vay vốn ngân hàng theo Nghị định số...../..../NĐ-CP ngày.....tháng.....nămcủa Chính phủ, cụ thể:

Tổng số vốn đề nghị được vay có hỗ trợ lãi suất:

Thời gian vay vốn có hỗ trợ lãi suất:

Tôi xin cam kết sử dụng vốn vay đúng mục đích và chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật nếu để xảy ra vi phạm./.

Tôi xin chân thành cảm ơn!

NGƯỜI ĐỀ NGHỊ

Mẫu thiết kế trồng, chăm sóc rừng năm thứ nhất

(Ban hành kèm theo Phụ lục II Thông tư số 27/2025/TT-BNNMT ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

THIẾT KẾ TRỒNG, CHĂM SÓC RỪNG NĂM THỨ NHẤT

Tiểu khu:

Khoảnh:

Biện pháp kỹ thuật	Lô thiết kế		
	Lô...	Lô...	...
I. Xử lý thực bì:			
1. Phương thức			
2. Phương pháp			
3. Thời gian xử lý			
II. Làm đất:			
1. Phương thức:			
- Cục bộ			
- Toàn diện			
2. Phương pháp (cuốc đất theo hố, kích thước hố, lấp hố...):			
- Thủ công			
- Cơ giới			
- Thủ công kết hợp cơ giới			
3. Thời gian làm đất			
III. Bón lót phân:			
1. Loại phân			
2. Liều lượng bón			
3. Thời gian bón			
IV. Trồng rừng:			
1. Loài cây trồng			
2. Phương thức trồng			
3. Phương pháp trồng			
4. Công thức trồng			
5. Thời vụ trồng			
6. Mật độ trồng:			
- Cự ly hàng (m)			
- Cự ly cây (m)			
7. Tiêu chuẩn cây giống (chiều cao, đường kính cổ rễ, tuổi)			
8. Số lượng cây giống, hạt giống (kể cả trồng dặm)			
V. Chăm sóc, bảo vệ năm đầu:			
1. Lần thứ nhất: (tháng.....đến tháng.....)			
- Nội dung chăm sóc:			
+ ...			
2. Lần thứ 2, thứ 3...: Nội dung chăm sóc như lần thứ nhất hoặc tùy điều kiện chỉ vận dụng nội dung thích hợp			
3. Bảo vệ:			
-.....			

Ngày tháng năm

CHỦ RỪNG